

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ  
ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

# ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TRONG XÂY DỰNG CƠ BẢN

(Tập định mức này thống nhất áp dụng trong toàn ngành kiến thiết cơ bản)

TẬP IV

CÔNG TÁC MỘC

HÀ NỘI – 1973



<http://giaxaydung.vn>



UỶ BAN KIẾN THIẾT  
CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

-----  
Số: 182-UB/KTXD  
-----

V/v tái bản 4 tập  
định mức lao động

Kính gửi:

- Các bộ, các tổng cục.
- Các uỷ ban hành chính khu, tỉnh, thành phố

Theo quyết định số 04/CP ngày 15-1-1971 của Hội đồng Chính phủ về việc sửa đổi cấp bậc công việc trong định mức 726

Sau khi trao đổi ý kiến với các ngành và Bộ lao động đã có công văn số 1210 LĐ/TL ngày 3-11-1971 thỏa thuận về cấp bậc cụ thể - Nay Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước cho tái bản 4 tập định mức của 726 có sửa đổi cấp bậc công việc: định mức về công tác nề; bê tông; cốt thép; mộc; sản xuất; gia công vật liệu; lắp ráp các cấu kiện kiến trúc và gia công kim loại.

Bốn tập định mức tái bản có sửa đổi cấp bậc công việc này có giá trị thực hiện từ ngày 1-1-1972 để áp dụng thống nhất cho tất cả các loại công trình xây dựng cơ bản dùng vào việc lập kế hoạch, đơn giá, dự toán, thanh quyết toán giữa đơn vị giao thầu với đơn vị nhận thầu.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP, vụ /UB//UB/KTXD

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Độc lập – tự do – hạnh phúc  
=====

Hà nội, ngày 23 tháng 3 năm 1972

**K.T chủ nhiệm**

ỦY BAN THIẾT KẾ CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

**Phó chủ nhiệm**

**HOÀNG NGỌC NHÂN**

ỦY BAN KIẾN THIẾT  
CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

-----  
Số: 726 – UB/ĐM

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
=====

Hà nội, ngày 17 tháng 12 năm 1965

## CHỦ NHIỆM ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

*Căn cứ theo nghị định số 209/CP ngày 12 tháng 12 năm 1965. Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước.*

*Căn cứ theo yêu cầu của công tác xây dựng cơ bản.*

## QUYẾT ĐỊNH

*Điều 1:* Nay ban hành tập định mức lao động thủ công kết hợp với cơ khí số 726 – UB/ĐM để dùng vào việc lập kế hoạch đưa giá, dự toán, thanh quyết toán, giữa đơn vị chủ quan với đơn vị thi công cho tất cả các loại công trình xây dựng cơ bản và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1966 – trong khi chưa lập được định mức thi công, các công ty công trường được lấy những định mức trong tập định mức này để giao khoán, trả lương cho công nhân.

*Điều 2:* Những công việc mà tập định mức này chưa có thì sẽ do các Bộ chủ quan hoặc Ủy ban hành chính khu, thành, tỉnh tổ chức xây dựng và thỏa thuận với Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước trước khi ban hành.

*Điều 3:* Trên cơ sở những định mức này, các công ty công trường xây dựng định mức thi công để giao khoán, trả lương sản phẩm cho công nhân trong từng thời gian ngắn – Định mức thi công không được thấp hơn định mức trong định mức trong tập định mức này và ngày càng không ngừng tăng lên – Định mức thi công do Ủy ban hành chính địa phương xét duyệt, và báo cáo Ủy ban Kiến thiết Nhà nước.

*Điều 4:* Các trường hợp sau đây được xét tăng định mức thời gian:

- Các công trường xây dựng ở vùng rẻo cao, điều kiện thi công gặp nhiều trở ngại như sương mù dày đặc xuống sớm tan muộn, thời tiết khí hậu thay đổi đột ngột thất thường được tăng từ 5 đến 12%.
- Các công trình kiến trúc xây dựng phát tán, biệt lập có khối lượng quá ít được tăng từ 5 đến 10%.

Việc tăng định mức thời gian trên đây do Bộ chủ quản hoặc Ủy ban hành chính tỉnh, thành xét và quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

*Điều 5:* Trong quý I năm 1966 nếu công ty công trường nào công nhân còn chưa đạt được định mức mới này thì được bù chênh lệch dự toán để bảo đảm tiền lương cơ bản cho công nhân. Việc cho bù tiền lương này do Bộ chủ quản hoặc Ủy ban hành chính tỉnh, thành quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

*Điều 6:* Quyết định này thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1966 và những định mức trong tập định mức số 726-/UB/ĐM này thay thế cho tất cả những định mức cùng loại hiện hành.

ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Chủ nhiệm

**TRẦN ĐẠI NGHĨA**

ỦY BAN KIẾN THIẾT  
CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

-----  
Số: 52 – UB/ĐM

Giải thích và quy định thêm một số điểm về quyết định 726 ban hành quyết định mức lao động mới trong xây dựng cơ bản.

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=====

*Hà nội, ngày 31 tháng 1 năm 1966*

Kính gửi :

- Các bộ, các Tổng cục.
- Các Ủy ban hành chính khu, thành, tỉnh.

Đồng kính gửi: Các Ban, Phòng Kiến thiết cơ bản khu, thành, tỉnh.

Ngày 17-12-1965 Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước đã có quyết định số 726-/UB/ĐM ban hành tập định mức lao động thủ công kết hợp với cơ khí để dùng vào việc lập kế toán đơn giá, dự toán, thành quyết toán giữa đơn vị chủ quản với đơn vị thi công cho tất cả các công trình xây dựng cơ bản, thi hành kể từ 1-1-1966. Trong khi chưa lập được định mức thi công, các công ty công trường được dùng những định mức trong tập định mức 720 /UB/ĐM để giao khoán, trả lương sản phẩm cho công nhân.

Nay Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước có công văn này giải thích và bổ sung một số điểm để việc thi hành định mức được đầy đủ.

1. Tập định mức 726- /UB/ĐM dùng vào việc lập kế hoạch, đơn giá dự toán, thành quyết toán trong khoảng vài ba năm. Để đảm bảo nguyên tắc năng suất lao động không ngừng tăng lên, bảo đảm: tính trung bình tiền tiền thường xuyên định mức, các đơn vị thi công phải xây dựng định mức thi công cho thích hợp để giao khoán và trả lương sản phẩm cho công nhân theo sự hướng dẫn của Bộ Lao động.

Định mức thi công, năng suất phải cao hơn, các biệt có thể có mức thấp hơn định mức 726, nhưng tổng hợp lại, thì tổng chi phí về trả lương cho công nhân phải đảm bảo không vượt quá dự toán đã được duyệt.

2. Tất cả các công trình xây dựng cơ bản không phân biệt là kiến trúc dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, nông trường v.v...có các loại công tác mà thành phần công việc và yêu cầu kỹ thuật như hoặc tương tự đều thống nhất áp dụng những định mức có trong tập định mức 726 /UB/ĐM .
- Các định mức 2339- UB/CQL, 143-/UB/ĐM , 38-/UB/ĐM , 148-/UB/ĐM đều hủy bỏ.

- Định mức 236-/UB/ĐM áp dụng cho ngành thủy lợi; 979-LĐTL áp dụng trong ngành giao thông có các loại công tác mà thành phần công việc và yêu cầu kỹ thuật như hoặc tương tự các định mức trong tập định mức 726-/UB/ĐM thì áp dụng theo định mức 726.

Những định mức cho các loại công tác trong tập định mức 726-/UB/ĐM không có mà xác định mức 236-/UB/ĐM và 979/LĐTL có thì vẫn được dùng để lập kế hoạch, đơn giá, dự toán, thanh quyết toán cho các công trình xây dựng thuộc ngành đó.

3. Về hai trường hợp được tăng định mức thời gian nói trong điều 4 quyết định 726-UB/ĐM, Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước yêu cầu:

- Khi Bộ hoặc Ủy ban hành chính khu, thành, tỉnh quyết định tăng mức thời gian cần hết sức thận trọng, quy định rõ điều kiện thời gian, không gian, tỷ lệ phần trăm được tăng cho từng trường hợp trong phạm vi tỷ lệ đã quy định ở điều 4 của quyết định 726-/UB/ĐM và hết sức tránh giải quyết tràn lan. Nếu là công trường trực Bộ thì ngoài những điều cần lưu ý trên đây khi Bộ quyết định tỷ lệ tăng thời gian này cần trao đổi nhất trí với Ủy ban hành chính khu, Thành, Tỉnh, để tránh tình trạng cùng điều kiện như nhau mà tỷ lệ tăng cho công trường Trung ương quản lý lại cao hơn tỷ lệ tăng cho công trường thuộc địa phương quản lý.
  - Những quyết định tăng định mức thời gian này, Bộ và Ủy ban hành chính địa phương gửi cho Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước và Bộ lao động mỗi nơi một bản để tiện theo dõi rút kinh nghiệm.
  - Phương pháp tính tỷ lệ định mức thời gian là nhân trực tiếp các tỷ lệ được quyết định với định mức thời gian cho từng loại công tác trong tập định mức 726 khi lập dự toán.
4. Các công trường thi công trong điều kiện bị địch oanh tạc, phải chạy báo động nhiều... thì giải quyết theo tinh thần thông tư 76/TTg-CN ngày 30-6-1965 của Thủ tướng Chính phủ và thông tư 522 - UB/ĐM ngày 1-8-1965 của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước .
5. Các công trường xây dựng dùng lực lượng dân công nghĩa vụ (đội thủy lợi v.v...), thanh niên xung phong, vẫn áp dụng đúng định mức 726 nhưng đơn giá phải tính theo chế độ thù lao dân công hoặc thanh niên xung phong hiện hành, không được tính theo đơn giá tiền lương công nhân đã ghi trong định mức.
6. vấn đề tính đơn giá theo định mức mới:
- a) Công trình khởi công xây dựng năm 1966, phải lập đơn giá dự toán theo định mức 726.
  - b) Công trình nào hoàn thành trong quý I – 1966 thì không phải sửa lại dự toán và khoogn phải thanh quyết toán theo định mức mới.
  - c) Công trình hoàn thành sau quý I – 1966 trở đi phải sửa lại dự toán theo định mức mới.
7. Điều 5 của quyết định 726 – UB/ĐM có đề cập việc giải quyết bù chênh lệch dự toán để đảm bảo tiền lương cho công nhân trong quý I -1966, còn việc trả lương cho công nhân trong từng trường hợp cụ thể như thế nào sẽ do Bộ Lao động hướng dẫn.
8. Việc xây dựng xét duyệt định mức thi công như điều 3 của quyết định 726 đã nói khi công ty công trường xây dựng rồi phải do Ban hoặc Phòng kiến thiết cơ bản địa phương phối hợp với Sở, Ty lao động, có sự tham gia của Liên hiệp Công đoàn, nghiên cứu trình Ủy ban hành chính ban hành.

Sau khi ban hành, Ủy ban hành chính địa phương gửi bản cho Ủy ban Kiến thiết Cơ bản Nhà nước và một bản cho Bộ Lao động

9. Định mức mới ban hành mang tính chất trung bình tiến tiến bước đầu áp dụng sẽ có khó khăn. Để việc thực hiện định mức đạt kết quả tốt, yêu cầu các Bộ, các Tổng cục các địa phương tăng cường công tác lãnh đạo tư tưởng đối với cán bộ công nhân, tăng cường cán bộ làm công tác định mức để giúp lãnh đạo phát hiện tính hình, có biện pháp giúp đỡ tạo điều kiện cho công nhân đạt và vượt định mức Nhà nước.

Quá trình thực hiện gặp mắc mứu khó khăn thì Ủy ban Kiến Thiết cơ bản Nhà nước yêu cầu Bộ, Tổng cục và địa phương kịp thời phản ánh cho Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước để tiếp tục nghiên cứu.

ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Chủ nhiệm

**TRẦN ĐẠI NGHĨA**



## THYẾT MINH CHUNG

### A. CÁCH TRÌNH BÀY TẬP ĐỊNH MỨC

1. Tập định mức lao động này chia làm 8 phần. Mỗi phần gồm nhiều chương, mỗi chương có các bảng chia ô, mỗi ô là một định mức.
  2. Trước mỗi phần, mỗi chương và mỗi bảng có nêu một số hướng dẫn thi công, hoặc yêu cầu chất lượng của công việc tổng phần, chương hoặc bảng đó, thành phần công việc và thành phần công nhân. Cuối mỗi bảng có ghi chú những trường hợp yêu cầu điều chỉnh định mức trong bảng đó bằng hệ số hoặc bằng số.
  3. Hướng dẫn thi công hoặc yêu cầu chất lượng trong định mức chỉ ghi một số yêu cầu chính giúp một phần cho công tác kiểm tra, nghiệm thu. Tổng khi áp dụng định mức, tùy công việc và tùy loại công trình, phải đảm bảo chất lượng, kỹ thuật theo đúng tiêu chuẩn quy định, quy phạm hiện hành do Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước hoặc các Bộ đã ban hành và theo yêu cầu thiết kế đã được duyệt.
  4. Thành phần công việc là những động tác, những phần việc đã được tính đến khi đặt định mức.
- Ngoài ra, các động tác chuẩn bị nhận nhiệm vụ, hướng dẫn kỹ thuật, chuẩn bị phương tiện, dụng cụ, chỗ làm việc, dọn dẹp đường đi, thu dọn sau khi đã làm xong, nghỉ ngơi cần thiết và ngừng việc khó khắc phục được cũng đã được tính đến khi đặt định mức nhưng không ghi trong từng phần, từng chương, từng bảng.
5. Thành phần công nhân là số lượng và cấp bậc công nhân tùy yêu cầu kỹ thuật của công việc. Đó cũng là cơ sở để lấy tiền lương bình quân tính ra đơn giá nhân công trong định mức.
  6. Định mức được tính ra giờ công ghi ở trên gạch ngang trong mỗi ô; đơn giá nhân công tính ra đồng ghi ở dưới gạch ngang trong mỗi ô
  7. Giờ công trong mỗi định mức là thời gian quy về một người công nhân phải làm để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây lắp. Nó đã bao gồm các loại thời gian để thực hiện các phần việc và động tác ghi ở thành phần công việc trước mỗi bảng, mỗi chương và những động tác, phần việc, ghi ở điểm 1.

Giờ công đã được tính ra số thập phân (1 giờ 30 phút tính ra 1,50 giờ; 1 giờ 06 phút tính ra 1,10 giờ ...) Khi tính toán vẫn làm theo cách tính số thường không phải làm theo cách tính tập số.

8. Muốn tính năng suất 1 ngày công thì lấy 8 giờ (giờ chế độ) chia cho giờ công việc định mức. Ví dụ: định mức đổ bê-tông móng sỏi có chiều rộng bằng 100cm với điều kiện là trộm máy, đầm máy, vận chuyển bằng xe cút kít 300 kcf 5,60 giờ, năng suất lao động sẽ là:

$$1m-3 \times \frac{8}{5.60} = 1.43m^3$$

9. Đơn giá nhân công trong định mức là tiền lương giờ công bình quân của nhóm hoặc lương giờ công người công nhân ghi ở trước mỗi bảng nhân với định mức thời gian.

VD: đổ bê- tông theo định mức 2,016 tính như sau:

Tổ công nhân 9 người:

Bậc 5: 1 người = 68đ10 x 1 = 68đ10

Bậc 4: 1 người = 58,50 x 1 = 58,50

Bậc 3: 3 người = 50,20 x 3 = 150,60

Bậc 2: 4 người = 43,10 x 4 = 172,40

-----

Lương tháng toàn tổ là: 449đ 60

Tiền lương giờ công bình quân là:  $\frac{449\text{đ}60}{9 \text{ người} \times 26 \text{ ngày} \times 8 \text{ giờ}} = 0 \text{ đ } 2402$

Định mức đổ 1m<sup>3</sup> bê tông ( 3.016c) là 13,8 giờ

Đơn giá tính ra là: 0đđ2402 x 13,8 = 3,3148 đ.

10. Đơn giá nhân công tính theo tiền lương cơ bản – Công trường cơ bản – Công trường xây dựng ở vùng có phụ cấp khu vực thì phải tính thêm phụ cấp khu vực vào đơn giá.

Vùng có 6% khu vực nhân với 1,06

12% 1,12

25% 1,25 ...

11. Số hiệu định mức đặt theo từng phần. Chữ số đầu (trước dấu chêm) là số thứ tự của phần đó. Các số sau chỉ số thứ tự của định mức theo dòng trong các bảng của phần đó kể từ 001 trở đi, các chữ a, b, c... là ký hiệu đánh số thứ tự định mức theo mức theo cột.

Ví dụ: Định mức số 4,008a – Số 4, chỉ rõ định mức này ở phần 4 ( phần công tác về cột thép). Số 016c chỉ rõ định mức này ở dòng thứ 8 cột a.

Định mức số 3.016 – Số 3, chỉ rõ định mức này ở phần 3 (công tác bê-tông). Số 016c chỉ rõ định mức này ở dòng 16 cột

## B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Tập định mức này áp dụng cho tất cả các loại công trình xây dựng cơ bản có thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, giống với quy định trong định mức.
2. Trừ những việc đã có định mức cụ thể cho từng độ cao và độ sâu ( đào, đắp đất, xây ống khói, lắp ráp ...) các định mức khác đều tính cho việc ở độ cao 4m trở xuống, tương đương với tầng một hoặc một tầng của công trình xây dựng nhà cửa. Trường hợp làm ở độ cao trên 4m thì tùy tầng độ cao mà tính như sau:

- > 4 đến 7 m tương đương với tầng 2
- > 7 đến 10m tương đương với tầng 3
- > 10 đến 13m tương đương với tầng 4...

Cứ mỗi phần cao 3m một (trên 4m khởi điểm) tính tương đương với 1 tầng nhà kể từ tầng 2 trở lên.

3. Phần kể từ trần, rầm mái, hoặc quá giang vì kèo trở nên móc nằm ở tầng nào thì lấy theo định mức cho tầng ấy, không được cộng chiều cao mái vào chiều cao chung để tính thêm tầng.

Ví dụ: Mái nhà có độ cao  $\leq 4m$  kể từ trần, rầm mái, quá giang vì kèo trở xuống lấy định mức làm mái nhà 2 tầng.

4. Từng loại công việc đều có định mức phụ tăng hoặc hệ số tăng cho làm việc ở các độ cao trên 4m trở lên, ghi ở thuyết minh từng phần hoặc từng chương hoặc hệ số phụ tăng cho những điều kiện làm việc khác với quy định ở trước bảng.

5. Quy tắc tính các định mức phụ tăng hoặc hệ số tăng giảm như sau:

a) Định mức phụ tăng được tính cộng dồn vào định mức gốc.

Ví dụ: Đổ bê-tông cột theo định mức số 3.014đ là 16 giờ. Nếu đổ bê tông cột cao > 4m đến 7m thì được tính thêm 1.6 giờ

$$16 + 1.6 = 17,6 \text{ giờ.}$$

B) Hệ số phụ tăng hoặc giảm thì tính nhân dồn, nghĩa là lấy định mức gốc nhân với hệ số.

Ví dụ: Xây tường 22 theo định mức số 2.006đ bằng vữa xi-măng. Định mức gốc là 4,76 giờ, hệ số phụ thuộc tầng cho xây vữa xi-măng ở điểm c (hướng dẫn chung chương I) là 1,05 – Định mức xây trong trường hợp này là:

$$4,76 \times 1,05 = 4,998 \text{ giờ}$$

C) Trường hợp được áp dụng nhiều hệ số thì lấy hệ số nhân với nhau rồi nhân với định mức gốc.

Ví dụ: Xây tường thu hồi bằng vữa xi-măng, phải áp dụng 2 hệ số:

- Hệ số cho xây tường thu hồi là 1,15

- Hệ số cho xây vữa xi-măng là 1,05

Hệ số cho cả hai điều

Theo định mức số 2.006a cho xây tường 33 cửa  $\leq 15\%$  là 4,24 giờ/m<sup>3</sup>. Nếu xây tường này bằng vữa xi-măng, tường thì định mức sẽ là:

$$4,24 \times 1,2075 = 5,120 \text{ giờ}$$

6, Quy tròn số lẻ trong định mức.

a) Định mức trong các bảng sau khi tính toán được làm tròn số đến con số lẻ thứ ba (lấy 2 số lẻ).

Nếu số lẻ thứ ba nhỏ hơn 5 thì bỏ không tính.

Nếu số lẻ thứ ba bằng 5 trở lên thì tăng thêm 1 đơn vị vào con số hàng trước nó.

Ví dụ: 1,432 giờ                  lấy                  1,43 giờ  
          2,645 giờ                  2,65 giờ

b) Đơn giá nhân công sau khi tính toán được làm tròn số đến con số thứ năm (lấy 4 số lẻ). Nếu số lẻ thứ năm nhỏ hơn 5 thì bỏ không lấy. bằng hoặc lớn hơn 5 thì tăng thêm 1 đơn vị vào con số hàng trước nó

ví dụ:

0đ 79324	lấy	0đ 7932
1đ 41337	lấy	1đ 4134

7. Trong khi dùng định mức này làm định mức thi công, nếu công trường trang bị công cụ cải tiến cho công nhân hoặc dân công thì tùy tình hình cụ thể mà giảm định mức thời gian hoặc tăng định mức sản lượng, nhưng mức tăng năng suất không được cao quá năng suất thực tế đã đạt.

8. Trong quá trình áp dụng định mức, gặp những rắc rối khó khăn, yêu cầu phản ánh cho Vụ Kinh tế, xây dựng, Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước để tiếp tục nghiên cứu.

1

---

GHI CHÚ: Định mức sau khi in xong đã được kiểm soát lại. Trường hợp giữa định mức và đơn giá không khớp với nhau thì lấy tiền lương giờ công bình quân nhân với định mức giờ công mà sửa lại đơn giá cho đúng.

### PHẦN III

## **CÔNG TÁC MỘC**



## THUYẾT MINH CHUNG

1. Việc sử dụng gỗ vào các cấu kiện đề cập trong định mức này phải theo đúng nghị định 10/CP ngày 26-4-1960 của Chính phủ ban hành về việc sử dụng gỗ và định mức sử dụng vật liệu của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước số 829 – UB/ĐM ban hành ngày 7-11-1964. Các loại cửa, các loại vì kèo đều căn cứ vào các tập thiết kế điển hình CG-01, KGNT-01, KGN-02, KGN-03 do Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước biên soạn và ban hành.

2. Định mức trong tập này gồm các công cụ chọn ván, dọc ván, cắt ván, uốn ván, sản xuất lắp đặt thành khuôn đúng với yêu cầu thiết kế (kích thước, độ cao theo dung sai cho phép) chống đỡ khuôn chắc chắn từ độ cao 5m trở xuống, nhét giấy hoặc mát tít các khe hở xi-măng không chảy ra ngoài ván khuôn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m thì công vận chuyển ngoài cự ly đó được tính thêm vào định mức.

3. Định mức quy định cho làm ván khuôn có cả gỗ cũ và mới. Trường hợp sử dụng gỗ hoàn toàn mới hoặc hoàn toàn cũ thì công trường căn cứ và định mức của Nhà nước mà tăng hoặc giảm định mức để giao khoán cho công nhân nhằm khuyến khích việc tiết kiệm sử dụng gỗ trong thi công.

4. Để đảm bảo tiết kiệm sử dụng gỗ trong thi công và đảm bảo an toàn lao động, khi tháo dỡ ván khuôn trên các tầng cao xuống dưới đất không được ném gỗ từ trên cao xuống, phải khuôn vác hoặc dùng mọi phương tiện vận chuyển khác làm cho các ván khuôn không bị hỏng. Công vận chuyển 10m<sup>2</sup> gỗ ván khuôn trên cao xuống là 0,3 giờ. 1m<sup>3</sup> gỗ cây chống lên cao xuống là 0,8 giờ.

5. Trừ “cấu kiện đúc sẵn” định mức đã bao hàm công bảo vữa, đối với các cấu kiện bê-tông đổ tại chỗ nếu yêu cầu thiết kế đòi hỏi, bảo vữa thi công bảo vữa được Tỉnh iêng theo bảng số 44 chương VI, trong tập định mức này.

6. Trường hợp phải chống đỡ khuôn ván bằng cây chống cao hơn 5m (trừ tấm đan ở bảng 6 đã kể công chống >4m) theo bảng số 17 chương III.

7. Trường hợp làm ván khuôn ở độ cao lớn hơn 4m trở lên hoặc tầng thứ 2 trở lên thì mỗi độ cao 3m hoặc mỗi tầng được tính thêm vào định mức một số công bậc 2 là 0,03 giờ cho 1m<sup>2</sup> ván khuôn.

8. Công xẻ gỗ, thành ván, thường trực sửa chữa ván khuôn trong lúc đổ bê-tông, công đặt sắt chôn sắt tính riêng ngoài định mức.

9. Công tháo dỡ ván khuôn cho bê-tông đổ tại chỗ lấy theo công thợ bậc 2. Công tháo dỡ ván khuôn không kể công tháo đinh và vcaoj xi-măng dính vào ván khuôn. Tháo dỡ ván khuôn phải xếp đồng gọn gàng theo từng loại, dài, ngắn, ván, hộp, tốt, xấu trong phạm vi 30m.

10. Diện tích ván khuôn trong định mức là diện tích tiếp xúc giữa bê-tông và ván khuôn kể cả diện tích các lỗ khoan, lỗ đục, của đổ bê-tông.

11. Các bảng định mức đề cập đến các nhân tố chi phối năng suất lao động như hình dáng, kích thước, biện pháp thi công, điều kiện kỹ thuật, chất lượng vật liệu. Trừ một số trường hợp riêng, còn các định mức đều chia ra công sản xuất, lắp ghép và tháo dỡ. Đối với các cấu kiện đúc sẵn nếu không ghi công tác tháo lắp thi công đó đã tính vào công đổ bê-tông.

12. Công tác mộc thường làm ở những vị trí cao, cheo leo, nên trong quá trình thi công song song với việc phấn đấu thi đua đạt và vượt mức, cần phải thực hiện đầy đủ mọi quy trình thi công do cán bộ chỉ huy hướng dẫn và nội quy an toàn lao động để đề phòng tai nạn lao động xảy ra.



## CHƯƠNG I

### LÀM VÁN KHUÔN ĐỂ ĐỔ BÊ-TÔNG TẠI CHỖ

1. Làm ván khuôn để đổ bê-tông tại chỗ phải đảm bảo chịu được trọng lượng, áp lực, vào thành khuôn của bê-tông mới đổ, chịu đựng được các tải trọng di động xuất hiện trong quá trình đổ bê-tông ( người đi, xe thô sơ chạy qua gió, mưa...) và phải thật khít để nước xi măng không chảy ra ngoài

2. Bảo đảm chính xác kích thước, hình dạng, vị trí của ván khuôn đúng như bản vẽ thiết kế quy định

3. Kết cấu chống đỡ phải vững chắc bảo đảm ván khuôn không biến hình

4. Bề mặt khuôn phải bằng phẳng không được vênh, méo, gồ ghề.

5. Làm khuôn ván pahir chừa cửa đổ bê-tông và tạo điều kiện thuận lợi để đổ bê-tông được tốt. Cửa đổ bê-tông phải tháo được dễ dàng và đóng được khít, kín.

6. Ván khuôn chế tạo sẵn phải đảm bảo lắp ghép và tháo gỡ dễ dàng.

7. Các thanh chống ván khuôn nếu đặt trên nền đất phải kê ván để tránh hiện tượng lún thanh chống.

8. Tháo dỡ ván khuôn phải êm nhẹ, không được làm sút mẻ, chấn động đến sự đông kết của bê-tông. Việc tháo dỡ ván khuôn phải đúng quy định trong quy phạm kỹ thuật

9. Định mức đã tính đến việc dùng gỗ cũ lẫn gỗ mới theo số lần luân chuyển đã quy định trong định mức vật liệu.

Trong khi dùng làm định mức thi công cần chú ý vận dụng cho phù hợp với điều kiện của từng nơi. Nếu tổ chức sản xuất và khuôn tiêu chuẩn riêng. Lắp ghép riêng thì có thể tăng thời gian cho làm ván khuôn lần thứ nhất và giảm thời gian cho làm các lần sau và được dùng lại ván khuôn tiêu chuẩn, nhưng bình quân lại vẫn không được tăng đơn giá nhân công theo định mức khi thanh quyết toán.

10. Thành phần công việc đã tính đến khi đặt định mức:

– Chọn gỗ ván, nẹp, đinh... mang đến nơi sản xuất và lắp ghép.

– Cưa nẹp, rọc ván, cắt, nối ván, gõ, khoan lỗ bắt bu lông, đóng nẹp ghép ván thành tấm theo kích thước đã ghi trong bản vẽ thiết kế.

– Làm các thanh giằng, chống, tấm kê đệm.

– Lắp đặt ván khuôn, văng chống vừa chắc theo đúng vị trí, kích thước, thiết kế.

– Kiểm tra và điều chỉnh

- Trám, chèn khe hở.
- Chẩn bị và thu dọn, trước và sau khi làm xong.
- Vật liệu vận chuyển trong vòng 30m.

## I – 1. LÀM VÁN KHUÔN MÓNG.

### **Móng tường (móng dài) nhà, móng trạm bơm, móng cống, móng cột độc lập.**

#### 1. Hướng dẫn chung:

- Móng cột độc lập trong bảng định mức bao gồm cả ván khuôn phần trụ móng (xem hình vẽ 1).
- Móng cột độc lập hoặc móng cọc (hình vẽ 2) có đặt cấp không kể đặt mấy cấp mà căn cứ vào kích thước nhỏ nhất cắt mặt đáy móng để phân loại vì theo tính toán thiết kế kích thước này chi phối việc thiết kế đặt cấp ở trên.
- Các loại móng tròn có đặt cấp thì căn cứ vào định mức của móng tròn (trừ định mức tháo dỡ) nhân với hệ số 1,22.
- Các định mức làm móng hình đa giác lấy theo định mức móng tròn, riêng công sản xuất thì lấy công sản xuất của móng tròn nhân với 0,60.

Phân loại móng đa giác bằng cách lấy hai lần chiều dài đường trung đoạn tiết diện đáy móng thay thế vào trị số đường kính của móng tròn trong bảng định mức.

*Thí dụ:* Móng hình lục lăng có đường trung đoạn là 0,50m (hình vẽ số 3), hai lần đường trung đoạn  $0,50 \times 2 = 1\text{m}$ , ta lấy định mức của móng tròn có đường kính 1m ở trong bảng.

- Các móng có hai đầu là nửa hình tròn (xem hình vẽ 4) áp dụng định mức của móng tròn nhân với hệ số 0,80.
- Trong thi công, trường hợp thánh ván cao, ngoài việc chống chắc chắn ở mép dưới và mép trên của ván cần chống chắc chắn tại các vị trí giữa của thành ván hoặc dùng dây thép neo chặt hai thành ván để đề phòng hiện tượng phình ván khuôn trong lúc tiến hành tổ bê-tông.
- Trường hợp làm móng tròn phải dọc ván thành từng thanh nhỏ rộng 3cm đến 5cm ghép kín với nhau theo kiểu mộng tấp (xem hình vẽ 5). Khi lắp ghép vành nẹp phải nối nhau theo kiểu móng tấp có xỏ đỉnh hoặc kiểu chồng so le khoan lỗ xỏ đỉnh. Nếu không dùng đỉnh thương thì dùng đỉnh đĩa móc câu hai đầu nẹp lại.

Thành phần công nhân sản xuất, lắp ghép và tháo dỡ.

Bậc 4:	2 người
Bậc 3:	1 người
Bậc 2:	1 người

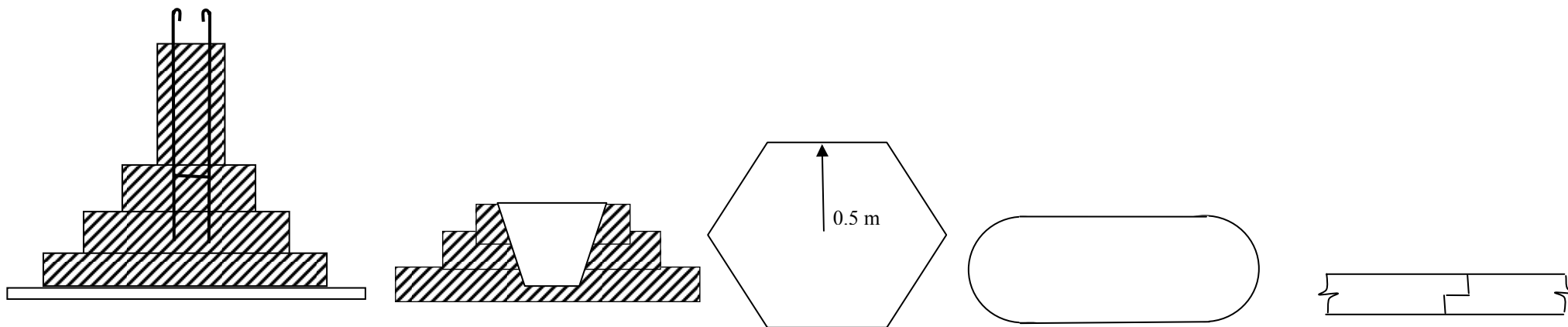
Tiền lương giờ công bình quân: 0,2528đ.

Riêng sản xuất và lắp ghép móng tròn:      Bậc 3: 1 người

  Bậc 4: 1 người

  Bậc 5: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2833đ



## 2. Định mức và đơn giá làm 1m<sup>2</sup> móng dài, móng cột, móng cống, móng trạm bơm

Bảng 1

LOẠI MÓNG	ĐẶC TÍNH	Lắp ghép Sản xuất	Đường kính hoặc cạnh nhỏ nhất của mặt cắt đáy móng tính “m”				Tháo dỡ và xếp gọn ván khuôn	Số hiệu định mức
			≤ 1	≤ 1,5	≤ 2,5	> 2,5		
Móng dài	Loại thông thường	<u>0.35</u> 0,0885	<u>0.45</u> 0,1138	<u>0.41</u> 0,1036	<u>0.41</u> 0,1036	<u>0.41</u> 0,1036	<u>0.23</u> 0,0581	5001
	Loại có đặt cấp	<u>0.35</u> 0,0885	<u>0.50</u> 0,1264	<u>0.45</u> 0,1138	<u>0.45</u> 0,1138	<u>0.45</u> 0,1138	<u>0.23</u> 0,0581	5002
Móng cống, móng trạm bơm	Loại thông thường	<u>0.45</u> 0,1138	<u>0.50</u> 0,1264	<u>0.50</u> 0,1264	<u>0.50</u> 0,1264	<u>0.50</u> 0,1264	<u>0.23</u> 0,0581	5003
	Loại có khớp nối	<u>0.55</u> 0,1390	<u>0.70</u> 0,1770	<u>0.70</u> 0,1770	<u>0.70</u> 0,1770	<u>0.70</u> 0,1770	<u>0.23</u> 0,0581	5004
Móng cột độc lập	Loại thông thường	<u>0.45</u> 0,1138	<u>1.00</u> 0,2528	<u>0.70</u> 0,1770	<u>0.55</u> 0,1390	<u>0.50</u> 0,1264	<u>0.26</u> 0,0057	5005
	Loại có đặt cấp	<u>0.60</u> 0,1517	<u>1.30</u> 0,3286	<u>0.85</u> 0,2149	<u>0.70</u> 0,1770	<u>0.60</u> 0,1517	<u>0.26</u> 0,0657	5006
Móng cọc		<u>0.80</u> 0,2022	<u>1.80</u> 0,4550	<u>1.20</u> 0,3034	<u>1.00</u> 0,2528	<u>0.80</u> 0,2022	<u>0.46</u> 0,1011	5007
Móng tròn		<u>1.50</u> 0,4250	<u>2</u> 0,5666	<u>1.50</u> 0,4250	<u>1.30</u> 0,3683	<u>1.10</u> 0,3116	<u>0.40</u> 0,1133	5008
		A	B	C	D	Đ	e	

## I – 2. VÁN KHUÔN CỘT

### 1. – Hướng dẫn chung:

- Khi lắp cột phải làm gông cột chắc chắn.
- Khi ghép ván khuôn cột cần chừa cửa đổ bê-tông ở hai phía cạnh dài tiết diện cột (phía không vướng cốt thép chịu lực). Ở những phải đó thì ghép ván khuôn đặt ngang có thể mở đóng dễ dàng.
- Khi chôn cột xuống đất phải đóng cọc chèn chân chôn vững chắc.

### 2. Bảng định mức và đơn giá cho công làm 1m<sup>2</sup> ván khuôn cột

LOẠI CỘT TIẾT DIỆN CỘT	Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	Tiền lương giờ công bình quân	Sản xuất	Lắp ghép			Tháo dỡ	Số hiệu định mức
				Kích thước cạnh lớn nhất của tiết diện cột				
				≤ 0,30m	≤ 0,50m	> 0,50m		
Hình vuông hay chữ nhật	1 bậc 2 1 “ 3 1 “ 4	0,2528đ	<u>0.700</u> 0,1770	<u>1.30</u> 0,3286	<u>1</u> 0,2528	<u>0.90</u> 0,2275	<u>0.32</u> 0,0809	5009
Hình tròn	1 bậc 4 1 “ 4 1 bậc 3	0,2822đ	<u>3.80</u> 1,0765	<u>2.35</u> 0,6658	<u>1.53</u> 0,4334	<u>1.20</u> 0,3400	<u>0.40</u> 0,1133	5010
Hình đa giác	-nt-	- nt -	<u>1.60</u> 0,4533	<u>4.4</u> 01,2465	<u>4.0</u> 1,1332	<u>3.5</u> 0,9916	<u>0.32</u> 0,9066	5011
Hình chữ I	– nt -	- nt -	<u>1.60</u> 0,4533		<u>.073</u> 1,0567	<u>3.20</u> 0,9066	<u>0.32</u> 0,0907	5012
			A	B	C	D	Đ	

3. *Ghi chú:* a) Kích thước lớn nhất của cột hình tròn là đường kính tiết diện cột của cột, hình đa giác là 2 lần đường trung đoạn tiết diện cột.  
b) Định mức trên áp dụng với cột cao  $\leq 4\text{m}$ .  
c) Các trường hợp cột khác với những quy định trong định mức thì lấy định mức trong phụ bảng 2a, riêng trường hợp cột nhà không tầng cao  $> 4\text{m}$  thì không được tính thêm công vận chuyển gỗ.

Phụ bảng: **Định mức và đơn giá cho cột tiết diện hình vuông hay chữ nhật có mấu đỡ và cột nhà không tầng cao  $> 4\text{m}$ .**

Bảng 2a

Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	Tiền lương giờ công	Loại cột vuông và chữ nhật	Sản xuất	Lắp ghép			Tháo dỡ	Số hiệu định mức
				$\leq 0,3\text{m}$	$\leq 0,5\text{m}$	$> 0,5\text{m}$		
1 bậc 2 1 bậc 3 2 bậc 4	0,2528đ	Cột mấu đỡ	<u>0.77</u> 0,1947	<u>1.43</u> 0,3615	<u>1.1</u> 0,2781	<u>0.99</u> 0,2503	<u>0.35</u> 0,0885	5009 – 1
		Có hai mấu đỡ trở lên	<u>0.88</u> 0,2225	<u>1.63</u> 0,4121	<u>1.25</u> 0,3160	<u>1.13</u> 0,2857	<u>0.40</u> 0,4011	5009 – 2
		Cột nhà không tầng cao $> 4\text{m}$	<u>0.84</u> 0,2124	<u>1.56</u> 0,3944	<u>1.20</u> 0,3034	<u>1.08</u> 0,2730	<u>0.38</u> 0,0961	5009 – 3
			A	B	C	D	đ	

I – 3 – VÁN KHUÔN DẦM XÀ

1. Bảng định mức và đơn giá làm 1m<sup>2</sup> ván khuôn dầm, xà

Bảng 3

LOẠI DẦM	Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	Tiền lương giờ công bình quân	Sản xuất	Lắp ghép			Tháo dỡ	Số hiệu định mức
				≤ 25cm	≤ 50cm	> 50cm		
Dầm hình hộp không có ván khuôn treo	1 bậc 2 1 bậc 3 2 bậc 4	0,2528	<u>0,50</u> 0,1264	<u>1,65</u> 0,74171	<u>1,60</u> 0,4045	<u>1,50</u> 0,3792	<u>0,32</u> 0,0809	5,013
Dầm hình hộp có ván khuôn treo	- nt -	- nt -	<u>0,50</u> 0,1264	<u>1,72</u> 0,4348	<u>1,68</u> 0,4247	<u>1,55</u> 0,3918	<u>0,32</u> 0,09007	5,015
Dầm chữ T, I	1 bậc 3 1 bậc 3 1 bậc 5	0,2833đ	<u>0,55</u> 0,1558	<u>1,80</u> 0,5099	<u>1,73</u> 0,4901	<u>1,64</u> 0,4646	<u>0,32</u> 0,0907	5,014
			A	B	C	D	đ	

2. Ghi chú: a) Chiều cao của dầm tính theo chiều cao tiết diện ngang của dầm bê-tông.

b) Dầm nghiêng áo dựng cho tất cả các loại: dầm mái, sàn, hành lang đại chuyển.

c) Thêm vào vị trí mức thời gian cho các loại dầm sau đây:

**định mức và đơn giá 1m<sup>2</sup> ván khuôn đầm, xà**  
bảng 4

LOẠI DẦM	Bậc thợ	Tiền lương giờ công bình quân	Công lắp ghép	Công sản xuất	Số hiệu định mức
Dầm có vát ở đầu	3	0,2413	<u>0.15</u> 0,0362		5016
Dầm nghiêng	4	0,2813	<u>0.24</u> 0,0675		5017
Dầm cong	4	0,2813	<u>0.48</u> 0,1350	<u>0.48</u> 0,1350	5018
			A	b	

#### I – 4 – VÁN KHUÔN TƯỜNG

##### 1. Hướng dẫn chung:

- Làm ván khuôn tường bể nước tròn áp dụng định mức của tường cong.
- Tường hầm ngầm, tường nhà, tường trạm bơm, tường bể nước, v.v.v.. đều áp dụng chung theo các loại định mức về tường trong định mức.
- Tường cong kiểu vỏ đậu là tường cong theo 2 chiều trở lên (ví dụ như tường đập tràn: (hình vẽ 6).
- Trường hợp lắp ván khuôn bên trong của tường đã được cố định thật chắc chắn vào đà giáo gỗ và không có điều kiện chống bên ngoài thì lớp ván khuôn bên ngoài có thể nèo vào lớp ván khuôn bên trong bằng bulong Ø 12 hoặc dây thép. Các bu lông và dây thép này phải đặt tại các vị trí có thanh nẹp chắc chắn.
- Trường hợp tường bể tròn, cần phải buộc dây thép vòng quanh lớp ván khuôn thành ngoài.
- Ván ghép tường cong phải làm theo kiểu móng táp, các thanh nẹp tròn liên kết với nhau theo kiểu móng tròn.



## 2. Bảng định mức và đơn giá làm 1m<sup>2</sup> tường

Bảng 5

LOẠI TƯỜNG	Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	Tiền lương giờ công	Sản xuất	Lắp ghép					Tháo dỡ	Số hiệu định mức
				Chiều cao của tường						
				≤ 4m	≤ 7m	≤ 10m	≤ 13m	> 13m		
Tường thẳng	1 bậc 2 1 bậc 3 1 bậc 4	0,2433	<u>0,35</u> 0,0852	<u>1,10</u> 0,2676	<u>1,25</u> 0,3041	<u>1,42</u> 0,3455	<u>1,65</u> 0,4014	<u>2,31</u> 0,5620	<u>0,25</u> 0,0608	5019
Tường nghiêng	- nt -	- nt -	<u>0,35</u> 0,0852	<u>1,15</u> 0,2798	<u>1,30</u> 0,3163	<u>1,51</u> 0,3674	<u>1,75</u> 0,4258	<u>2,35</u> 0,5718	<u>0,25</u> 0,0608	5020
Tường cong bán kính R ≤ 1,75m	1 bậc 3 1 bậc 4 1 bậc 5	0,2833	<u>1,50</u> 0,4250	<u>1,70</u> 0,4816	<u>1,90</u> 0,5383	<u>2,10</u> 0,5949	<u>2,50</u> 0,7083	<u>3,50</u> 0,9916	<u>0,50</u> 0,1417	5021
Tường cong bán kính R> 1,75m	- nt -	- nt -	<u>0,80</u> 0,2266	<u>1,48</u> 0,4193	<u>1,70</u> 0,4816	<u>1,95</u> 0,5524	<u>2,27</u> 0,6431	<u>2,83</u> 0,8017	<u>0,45</u> 0,1275	5022
Tường cong kiểu vỏ đậu	- nt -	- nt -	<u>0,80</u> 0,2266	<u>1,70</u> 0,4816	<u>1,86</u> 0,5269	<u>2,05</u> 0,5808			<u>0,28</u> 0,0793	5023
			A	B	C	D	Đ	E	g	

## I – 5 – VÁN KHUÔN SÀN, TẦM ĐÀN, MÁI NHÀ, VÒM

### *1. Hướng dẫn chung:*

- a) Định mức sàn áp dụng chung cho các loại nắp đỉnh các hầm ngầm, nắp các bể chứa nước trong các công trình công nghiệp.
  - b) Các loại vòm mái nhà, vòm đường khói, vòm cống, v.v... đều căn cứ vào đường bán kính của vòm mà áp dụng định mức này.
  - c) Trường hợp làm sàn hình tròn như nắp bể nước thì lấy định mức của sàn và mái nhà nhân với 1,15.
  - d) Khi làm mái nhà và sàn nhà nếu có dầm thì ghép ván khuôn sàn mái đặt trên ván khuôn thành dầm.
  - đ) Ván khuôn vòm phải liên kết với nhau bằng mộng táp. Các thành khung của vòm tùy theo vòm lớn hoặc nhỏ mà làm thành dàn vòm.
  - e) Trừ phần tấm đan đã kể công làm và lắp thành chống trong trường hợp cao > 4m còn sàn, mái nhà và vòm, nếu cao > 5m thì được tính thêm công chống theo bảng 17 chương III trong phần định mức này.
-

**2. Bảng định mức và đơn giá làm 1m<sup>2</sup> ván khuôn sàn mái nhà, tấm đan, vòm**

Bảng 6

Loại cấu kiện	Đặc tính	Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	Tiền lương giờ công bình quân	Sản xuất và lắp ghép			Tháo dỡ	Số hiệu định mức
				Diện tính $\leq 6m^2$	Diện tích $> 6m^2$			
				Cao $\leq 4m$	Cao $\leq 4m$	Cao $> 4m$		
Sàn và mái nhà	Dây $\leq 10$ cm	1 bậc 3 1 bậc 4	0,2613 đ	<u>1,14</u> 0,2973	<u>1,00</u> 0,2613		<u>0,27</u> 0,0706	5024
Tấm đan	Dày $\leq 30cm$	- nt -	- nt -		<u>1,9</u> 0,4956		<u>0,27</u> 0,0706	5024
	Dày $\leq 50cm$	- nt -	- nt -		<u>2,80</u> 0,7316	<u>2,66</u> 0,6951	<u>0,27</u> 0,0706	5026
	Dày $> 50cm$	- nt -	- nt -		<u>2,80</u> 0,7316	<u>3,16</u> 0,8257	<u>0,27</u> 0,0706	5027
Vòm	R $> 1,25m$	1 bậc 5 1 bậc 4	0,3043 đ		<u>1,18</u> 0,3591		<u>0,32</u> 0,0974	5028
	R $\leq 1,25m$	- nt -	- nt -		<u>2,66</u> 0,8094		<u>0,40</u> 0,1217	5029
				A	B	C	D	

I – 6 – VÁN KHUÔN LANH TÔ, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT, GIẺNG TƯỜNG, CẦU THANG, NỀN NHÀ

1. Bảng định mức và đơn giá làm 1m<sup>2</sup> ván khuôn

Bảng 7

Tên loại cấu kiện	Đặc tính	Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	Tiền lương giờ công	Sản xuất và lắp ghép	Tháo dỡ	Số hiệu định mức
Lanh tô và lanh tô liền mái hắt	Cho từng cửa	1 bậc 3	0,2413 đ	<u>1,77</u> 0,4271	<u>0,32</u> 0,0772	5030
Máng nước, giẻng tường, mái hắt	Chạy suốt nhà	- nt -	- nt -	<u>1,45</u> 0,3499	<u>0,32</u> 0,0772	5031
Mái hắt	Không chạy suốt nhà	- nt -	- nt -	<u>1,9</u> 0,4585	<u>0,32</u> 0,0772	5032
Giẻng tường	Không có vấu trụ	- nt -	- nt -	<u>1,33</u> 0,3209	<u>0,32</u> 0,772	5033
	Có vấu trụ	- nt -	- nt -	<u>1,73</u> 0,4174	<u>0,32</u> 0,0772	5034
Cầu thang	Không đặt cấp	1 bậc 3 1 bậc 4	0,2833 đ	<u>1,53</u> 0,4334	<u>0,40</u> 0,1133	5035
	Có đặt cấp	1 bậc 5		<u>2,5</u> 0,7083	<u>0,40</u> 0,1133	5036
	Xáy tròn ốc	1 bậc 4 1 bậc 5 1 bậc 6	0,3300 đ	<u>5,33</u> 1,7589	<u>0,53</u> 0,1749	5037
Nền nhà		1 bậc 3	0,2416 đ	0,66 1,1958	0,23 0,0555	5038
				A	B	

2. *Ghi chú:* – Ván khuôn máng nuiowcs chỉ tính phần thò ra ngoài để hứng nước, không tính phần dầm biên

### I.7 – VÁN KHUÔN BỆ MÁY ĐÀI NƯỚC

1. *Hướng dẫn chung:*

- a) Bệ máy đơn giản là bệ máy hình khối gọn gàng. Bệ máy phức tạp là bệ máy hình thù phức tạp có nhiều góc ngách.
- b) Trường hợp đài nước cao > 15m thì mỗi đoạn cao thêm 1m được tính thêm một số công bậc 2 là 0,03 giờ cho 1m<sup>2</sup> ván khuôn.
- c) Làm ván khuôn đài nước phải bảo nhẵn mặt tiếp xúc với bê-tông. 11

Hai lớp ván khuôn không được neo với nhau bằng bu-lông. Phải văng chống vững chắc và buộc ngoài 3 vòng dây thép để giữ chặt ván khuôn.

**2. Bảng định mức và đơn giá làm 1m<sup>2</sup> ván khuôn bộ máy đài nước**

**Bảng 8**

TÊN LOẠI CẤU KIỆN	ĐẶC TÍNH	Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	Tiền lương giờ công bình quân	Sản xuất và lắp ghép	Tháo dỡ	Số hiệu định mức
Bộ máy đơn giản	Khối lượng ≤ 10m <sup>3</sup>	1 bậc 4 1 bậc 3	0,2613 đ	<u>1.15</u> 0,3005	<u>0.25</u> 0,0653	5039
	Khối lượng ≤ 20m <sup>3</sup>	“	- nt -	<u>1.11</u> 0,2900	<u>0.25</u> 0,0653	5040
	Khối lượng > 20 <sup>3</sup>	“	- nt -	<u>1</u> 0,2613	<u>0.25</u> 0,0853	5041
Bộ máy phức tạp	Các loại	1 bậc 4 1 bậc 5 1 bậc 6	0,3300 đ	<u>3.63</u> 1,1979	<u>0.53</u> 0,1749	5042
Đài nước	Bầu tròn thắt cổ bông cao ≤ 15m	- nt -	- nt -	<u>6.66</u> 2,1978	<u>0.58</u> 0,1749	5043
	Bầu tròn thẳng thành cao ≤ 15m	- nt -	- nt -	<u>5.33</u> 1,7589	<u>0.53</u> 0,1749	5044
	Bầu 2 vỏ cao ≤ 15m	- nt -	- nt -	<u>8</u> 1,6400	<u>0.53</u> 0,1749	5045
				A	B	

**I – 8. – VÁN KHUÔN ỐNG KHỐI, GIẾNG CÁP, GIẾNG NƯỚC, VI PHÒNG, RÃNH CÁP, MƯỜNG CÁP**

- 1. Hướng dẫn chung:* a) Ván khuôn ống khối phải lắp với nhau theo kiểu mộng soi hèm lồng thép hoặc mộng gắn rãnh, bảo nhả mặt tiếp giáp với bê-tông
- b) Ván khuôn ống khối, phễu tròn, ống buy, phải rọc vân thành thanh nhỏ rộng 5cm đến 7cm ghép lại thành tấm.
- c) Định mức phễu bao gồm cả ván khuôn xà miện phễu và đáy phễu

d) Định mức ống xi phong, ống phun đã tính cả công đóng van của ống và công bảo ván.

### 3. Bảng định mức và đơn giá cho 1m<sup>2</sup> ván khuôn

Bảng 9

LOẠI CẤU KIỆN	ĐẶC TÍNH	Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	Tiền lương giờ công bình quân	Sản xuất và lắp ghép	Tháo dỡ	Số hiệu định mức
ống khói	Móng ống khói	1 bậc 4 1 bậc 5	0,3043 đ	<u>4</u> 1,2172	<u>0.53</u> 0,1613	5046
	Thân ống khói	1 bậc 4 1 bậc 5 1 bậc 6	0,3000 đ	<u>4.36</u> 1,4388	<u>0.61</u> 0,2013	5047
Phễu	Vuông	- nt -	- nt -	<u>4.44</u> 1,4652	<u>0.53</u> 0,1749	5048
	Tròn	- nt -	- nt -	<u>6.15</u> 2,0295	<u>0.53</u> 0,1501	5050
Giếng cấp, giếng nước	Các loại	1 bậc 3 1 bậc 4 1 bậc 5	0,2833 đ	<u>2.16</u> 0,6119	<u>0.53</u> 0,1501	5049
Rãnh nước và mương cấp	Cao ≤ 0,5m	1 bậc 3 1 bậc 4	0,2613 đ	<u>2.5</u> 0,6533	<u>0.32</u> 0,0836	5051
	Cao > 0,5m	- nt -	- nt -	<u>3.47</u> 0,9067	<u>0.32</u> 0,0836	5053
				A	b	

I – 9 – LÀM VÁN KHUÔN GỖ MŨ CHÂN TƯỜNG, VÒNG BỌC ỐNG, COOGNS TRÒN, CHÈN ỐNG CỐNG  
( CỐNG TRÒN KỂ CẢ ỐNG BUY, ỐNG XY PHÒNG)

**Định mức, đơn giá 1m<sup>2</sup> ván khuôn**

Bảng 10

LOẠI CẤU KIỆN	ĐƯỜNG KÍNH BÊN TRONG	Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	Tiền lương giờ công bình quân	Sản xuất và lắp ghép	Tháo dỡ	Số hiệu định mức
Gỗ mũ chân tường		1 bậc 3 1 bậc 4 1 bậc 5	0,2833 đ	<u>4.00</u> 1,11332	<u>0.32</u> 0,0907	5053
ống buy (ống cống)	Ø ≤ 70cm	1 bậc 5 1 bậc 4	0,3043 đ	<u>6.00</u> 14,8258	<u>0.53</u> 0,1613	5,054
	Ø ≤ 100cm	- nt -	- nt -	<u>5.00</u> 1,5215	<u>0.53</u> 0,1613	5055
	Ø ≤ 15,cm	- nt-	- nt -	<u>4.30</u> 1,3082	<u>0.41</u> 0,1339	5056
	Ø ≤ 200cm	- nt -	- nt -	<u>3.80</u> 1,1563	<u>0.44</u> 0,1339	5058
	Ø > 200cm	- nt -	- nt -	<u>3.50</u> 1,0651	<u>0.44</u> 0,1339	5058
Chèn ống cống		1 bậc 3	0,2413	<u>0.72</u> 0,1737	<u>0.23</u> 0,0555	5059
				A	B	

Bảng 10b



Đường kính bên trong của ống	Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	Tiền lương giờ công bình quân	ỐNG XI PHÔNG		VÒNG BỌC ỐNG		Số hiệu định mức
			Sản xuất và lắp ghép	Tháo dỡ	Sản xuất và lắp ghép	Tháo dỡ	
$\varnothing \leq 70$	1 bậc 4 1 bậc 5	0.3043 đ	<u>7.80</u> 2.3735	<u>0.80</u> 0.2434	<u>7.02</u> 2.1362	<u>0.72</u> 0.2191	5060
$\varnothing \leq 100$	- nt -	- nt -	<u>6.500</u> 1.978	<u>0.80</u> 0.2434	<u>5.04</u> 1.5337	<u>0.72</u> 0.2191	5062
$\varnothing \leq 150$	- nt -	- nt -	<u>5.600</u> 1.7041	<u>0.80</u> 0.2434	<u>5.04</u> 1.5337	<u>0.72</u> 0.2191	5.0612
$\varnothing \leq 200$	- nt -	- nt -	<u>5.00</u> 1.5215	<u>0.80</u> 0.2434	<u>4.50</u> 1.3694	<u>0.72</u> 0.2191	5063
$\varnothing > 200$	- nt -	- nt -	<u>4.60</u> 1.3998	<u>0.80</u> 0.2434	<u>4.14</u> 1.2598	0.72 0.2191	5064
			A	B	C	D	

*Ghi chú:* vòng bọc ống là phần bọc các mối nối của hai ống cong.

I.10 – VÁN KHUÔN MÓ CẦU, TRỤ CẦU, BỆ ĐẦU CỌC, KHUÔN CỌC

Bảng 11

1. Bảng định mức và đơn giá cho 1m<sup>2</sup> ván khuôn

Cấu kiện	Thân móng đặc			Thân móng pa-lê	Thân trụ		Mũ móng	Bệ đầu cọc		Khuôn cọc trường hợp phải nối thêm, cọc dài 6m		Mũ trụ	Số hiệu định mức
Đặc tính	Cao ≤ 2m	Cao ≤ 5m	Cao > 5m	Các loại	Cao ≤ 5m	Cao > 5m		Không ngập trong nước	Ngập trong nước	Cỡ 0,25 – 0,30	Cỡ 0,35 – 0,40		
Thành phần công nhân sản xuất và lắp ghép	1 bậc 3 1 bậc 4 1 bậc 5									1 bậc 3	1 bậc 3	1 bậc 3 1 bậc 4 1 bậc 5	
Tiền lương giờ công bình quân	0,2833									0,2413	0,2413	0,2833	
Sản xuất và lắp ghép	<u>1,39</u> 0,3938	<u>1,54</u> 0,4363	<u>1,73</u> 0,4901	<u>1,60</u> 0,4533	<u>5,79</u> 1,6403	<u>6,85</u> 1,9406	<u>3,47</u> 0,9831	<u>2,78</u> 0,7876	<u>4,65</u> 1,3173	<u>1,99</u> 0,4802	<u>1,73</u> 0,4174	<u>6,95</u> 1,9689	5065
Tháo dỡ	<u>0,5</u> 0,1417	<u>0,5</u> 0,1417	<u>0,8</u> 0,2266	<u>0,62</u> 0,1756	<u>0,55</u> 0,1558	<u>0,80</u> 0,2266	<u>0,60</u> 0,1400	<u>0,62</u> 0,1756	<u>1,00</u> 0,283	<u>0,62</u> 0,1493	<u>0,62</u> 0,1496	<u>0,62</u> 0,1756	5066
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	m	

## CHƯƠNG II

### LÀM VÁN KHUÔN CHO CÁC CẤU KIỆN BÊ-TÔNG ĐÚC SẴN

#### 1. Hướng dẫn chung:

- a) Định mức và khuôn cho cấu kiện đúc sẵn áp dụng cho các xưởng bê-tông đúc sẵn hoặc đúc sẵn tại các bãi đúc sẵn ngoài hiện trường.
- b) Định mức trong chương này chia làm 2 loại công: sản xuất lắp ghép vào tháo dỡ. Bậc thợ của cả hai loại lấy như nhau. Trường hợp không ghi công tháo lắp ở trong bảng định mức thì công đó đã tính vào công đổ bê-tông. Nếu quá trình thi công chỉ bao gồm công tháo lắp thì không lấy công sản xuất.
- c) Ván khuôn đúc sẵn phải bào nhẵn, có ghép mộng khít, giằng chống vững chắc không bị biến hình nhưng phải tháo và lắp dễ dàng.
- d) Mặt ván khuôn tiếp giáp với bê-tông phải bằng phẳng không cong vênh, gồ ghề, đúng với kích thước thiết kế.
- đ) Tháo dỡ ván khuôn phải đảm bảo tốt, ít phải sửa chữa lại sau khi tháo dỡ.
- e) Ván khuôn phải tuân theo yêu cầu dung sai cho phép của từng loại cấu kiện mà thiết kế quy định.
- g) Khi tháo dỡ cốt pha thành đúng phải nhẹ nhàng, không gây chấn động bê-tông và sứt mẻ bê-tông. Tháo dỡ các thanh chống, các chốt trước, sau đó tháo dỡ ván sau, Thời gian tháo dỡ ván khuôn đúc sẵn kể từ lúc đổ bê-tông xong tối thiểu là 24 giờ.

#### 2. Thành phần công việc:

- Lựa chọn vật liệu mang đến vị trí sản xuất.
- Sản xuất ván khuôn tiêu chuẩn theo đúng bản vẽ gia công ván khuôn để lắp ghép cấu kiện đúc sẵn (cửa ván, rọc ván, đèo ván, bào ván, lắp thành khuôn)
- Dựng lắp ván khuôn tiêu chuẩn, văng chống vững chắc.
- Kiểm tra kỹ thuật lắp ghép.
- + Kiểm tra mặt phẳng của ván khuôn.
- + Kiểm tra kích thước ván khuôn theo đúng bản vẽ thiết kế.
- Nhét kín khe hở bằng giấy xi-măng, mạt tít hoặc trám gỗ.
- Quét nước xà phòng, dầu nhờn vào mặt trong ván khuôn.
- Dỡ ván khuôn.

II.1 – VÁN KHUÔN ĐÚC SẴN: DÀM XÀ, CON SƠN, LANH TÔ, VÍ KÈO, CỬA SỔ TRỜI, CỌC, CỘT

1. – Bảng định mức đơn giá làm 1m<sup>2</sup> ván khuôn

Bảng 12

Loại cấu kiện	Dầm móng dầm chịch	Xà cầu trục, xà dầm mái, xà dọc hành lang đại chuyên	Xà gỗ	Con son	Vỉ kèo cửa sổ trời	Lanh tô liên tấm ch nắng	Cột chữ I và chữ T	Dầm cầu chữ T	CỌC CỘT HÌNH HỘP CÓ CẠNH (cm)		CỘT ĐIỆN, CỘT THU LÔI		Số hiệu định mức
									Rộng ≤ 30m	Rộng > 30m	Lỗ vuông	Lỗ tam giác	
Thành phần công nhân	1 bậc 2 1 bậc 3 2 bậc 4	1 bậc 3 1 bậc 4 1 bậc 5	1 bậc 3 1 bậc 4	1 bậc 3 1 bậc 4	1 bậc 3 1 bậc 4 1 bậc 5	1 bậc 3	1 bậc 3 1 bậc 4 1 bậc 5						
Tiền lương giờ công bình quân	0,2528	0,2833	0,2613	0,2613	0,2833	0,2413	0,2833						
Sản xuất	<u>1.80</u> 0,4550	<u>1.74</u> 0,429	<u>3.00</u> 0,7839	<u>3.20</u> 0,8362	<u>2.40</u> 0,6799	<u>2.28</u> 0,5502	<u>1.90</u> 0,5383	<u>2.5</u> 0,7083	<u>1.73</u> 0,4901	<u>1.40</u> 0,3966	<u>1.80</u> 0,5099	<u>2.0</u> 0,5666	5,067
Tháo và lắp		<u>0.57</u> 0,1615			<u>0.60</u> 0,1700		<u>0.76</u> 0,2153	<u>1</u> 0,2833			<u>0.48</u> 0,1360	<u>0.66</u> 0,1870	5068
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	m	

Ghi chú: Định mức cho cột cọc kể cả công làm đầu nhọn của cọc, mũ cột và 2 ngành cột. Trường hợp có từ 3 ngành trở lên thì định mức công lấy theo phụ bản sau.

Loại cột  Công	Chữ I và chữ T	CỘT HÌNH HỘP CÓ CẠNH RỘNG		Số hiệu định mức
		$\leq 30\text{cm}$	$> 30\text{cm}$	
Sản xuất	<u>2,38</u> 0,6743	<u>2,16</u> 0,6119	<u>1,75</u> 0,4958	5067 – 1
Tháo và lắp	<u>0,95</u> 0,2691			5068 – 1
	G	I	k	

II – 2 – VÁN KHUÔN ĐÚC SAN PANEN, TẦM ĐÀ, TAM NẮP, NAN CHÓP, NAN HOA,  
 ỐNG DÂY CÁP ĐIỆN, TRỤ LAN CAN, CỌC HÀNG RÀO, LAN CAN

**Bảng định mức và đơn giá làm 1m<sup>2</sup> ván khuôn**

Bảng 13

LOẠI CẤU KIỆN	PAEN			TẦM ĐÀN TẬP NẮP			Nan chóp	Trụ lan can	Hàng rào	Ống luồn dây cáp điện	Số hiệu định mức
Đặc tính	Ruột hình chữ nhật	Ruột hình bầu dục	Hình chữ U	Cạnh rộng ≤ 50cm	Cạnh rộng > 50cm	Hình tròn	Nan hoa	Cọc hàng rào	Lan can	Có 1 lỗ và 2 lỗ tròn	
Thành phần công nhân	1 bậc 3 1 bậc 4							1 bậc 2 1 bậc 3	1 bậc 3	1 bậc 3 1 bậc 4	
Tiền lương giờ công bình quân	0,2613 đ							0,2243	0,2413	0,2613	
Sản xuất	<u>2.70</u> 0,7055	<u>3.20</u> 0,8362	<u>1.47</u> 0,3841	<u>2.90</u> 0,7578	<u>2.38</u> 0,6219	<u>5</u> 1,3065	<u>5.33</u> 1,3927	<u>5.33</u> 1,955	<u>5</u> 1,2065	<u>3</u> 0,7839	5069
Tháo và lắp										<u>1</u> 0,2613	5070
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	k	

## II – 3 – LÀM VÁN KHUÔN ĐÚC SẴN ONG CÔNG, ỚNG BẢO ỚN

Thành phần công việc:

- Rọc ván, đẽo cạnh, bảo mặt và thẩm cạnh
- Làm các vành đai
- Ghép ván làm thành khuôn
- Kiểm tra, Chèn, nhét khe hở.
- Quét các chất chống dính và tháo lắp khuôn
- Vật liệu phải vận chuyển trong vòng 30m, cấu kiện sản xuất xong vận chuyển đến nơi lắp đặt trong vòng 30m

Thành phần công nhân: Làm khuôn ống công:

Bậc 4 – 1 người } Tiền lương giờ công bình quân 0,3043 đ  
Bậc 5 – 1 người }

Làm khuôn ống bảo ôn: Bậc 4 – 1 người. Tiền lương giờ công bình quân là 0,2813 đ

### Định mức và đơn giá làm 1m<sup>2</sup> ván khuôn

Bảng 14

TÊN CÔNG VIỆC	ống công đường kính trong tính cm			Vòng bọc ống, đường kính trong cm			ống bê-tông bọt, đường kính trong cm			Số hiệu định mức
	≤ 70	≤ 100	> 100	≤ 70	≤ 100	> 100	≤ 15	≤ 30	> 30	
Sản xuất	<u>4.50</u> 1,3694	<u>4.10</u> 1,2476	<u>3.9</u> 1,1868	<u>5.80</u> 1,7649	<u>5.30</u> 1,6128	<u>4.8</u> 1,4606	<u>5.50</u> 1,5472	<u>4.8</u> 1,3502	<u>4.30</u> 1,2096	5071
Lắp ghép tháo dỡ	<u>0.10</u> 0,0304	<u>0.008</u> 0,0243	<u>0.08</u> 0,0243	<u>0.15</u> 0,0456	<u>0.12</u> 0,0365	<u>0.10</u> 0,0304				5072
	A	B	C	D	Đ	E	G	H		

## II – 4 – LÀM BỆ GỖ ĐỂ ĐẶT KHUÔN ĐÚC ỚNG BẰNG TƠN

Thành phần công việc: Cưa ván, ghép ván làm nền, vành, vát và lắp hình vành khăn theo cỡ ống, các điều kiện khác như đã nói ở thuyết minh.

Thành phần công nhân: Bậc 4 – Tiefertluowng giờ công bình quân là 0,2813 đ

(Khối lượng được tính chỉ lấy diện tích hình tròn theo đường kính ngoài của hình vắn khấn đầu ống)

**Định mức và đơn giá làm 1m<sup>2</sup> bệ gỗ**

Bảng 15

Đường kính hình vắn khấn tính cm	≤ 70	≤ 100	> 100	Số hiệu định mức
Định mức đơn giá	<u>5.30</u> 1,4909	<u>4.50</u> 1,2659	<u>4.00</u> 1,1252	5073
	A	B	C	

**II – 5 – LÀM KHUÔN ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG TRE**

Làm khuôn bê tông bằng tre, giằng, chống, gông bằng gỗ.

- Thành phần công việc: – Cưa tre theo kích thước cấu kiện
  - Rọc gỗ làm dóng (sườn) và chẻ, đập tre.
  - Ghép tre thành từng tấm, đóng đinh vào dóng gỗ.
  - Lắp ghép khuôn, lát cốt.
  - Sản xuất, giằng chống, gông, nèo để chống đỡ khuôn.
  - Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công trong vòng 30m và vận chuyển khuôn đến nơi lắp ghép giằng chống trong vòng 30m.
- Thành phần công nhân: Lấy theo cấp bậc công nhân làm khuôn gỗ.
- Định mức cho 1m<sup>2</sup> khuôn bằng tre lấy định mức làm khuôn gỗ nhân với hệ số dưới đây tùy theo từng loại cấu kiện.
  - Khuôn móng, bệ máy, tường, bể nước: 1,50
  - Khuôn các cấu kiện khác và khuôn đúc sẵn bê-tông: 1,25.

**CHƯƠNG III  
CÔNG TÁC LÀM GỖ**

*1. Hướng dẫn chung:*



- a) Khi làm các bộ phận bằng gỗ phải nối gỗ bằng đinh, nếu là gỗ cứng thì khoan lỗ trước khi đóng đinh. Lỗ khoan có đường kính bằng 0,8 đến 0,9 đường kính của đinh và độ sâu khoảng 0,6 chiều dài của đinh.
- b) Trường hợp nối gỗ bằng bu lông thì khoan lỗ trước bằng mũi khoan có đường kính nhỏ hơn đường kính bu lông 1mm đến 2mm. Các bu lông không được bố trí thẳng hàng mà phải đặt chéo nhau.
- c) Tại vị trí nối gỗ không được có hiện tượng tách, nứt gỗ.
- d) Bào ván phải đảm bảo phẳng và nhẵn đều.
- đ) Làm các mộng phải đảm bảo khít, khe hở không quá 2mm.
- e) Khoan lỗ, đục lỗ xuyên qua thanh gỗ, lỗ khoan thông suốt và không bị xước tách ở miệng lỗ.

## *2. Thành phần công nhân:*

- Lựa chọn vật liệu mang đến vị trí sản xuất trong vòng 30m.
- Sản xuất và lắp dựng vững chắc theo đúng thiết kế quy định (bào, cửa, đục, đẽo, dựng lắp, chống đỡ vững chắc).
- Kiểm tra lại toàn bộ – và cố định hẳn.

### III – 1. – LÀM ĐÀ GIÁO BẰNG GỖ.

#### 1. Thành phần công nhân:

Bậc 2: 1 người

Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2433 đ

2. Bảng định mức và đơn giá làm 1m<sup>3</sup> gỗ đà giáo

Bảng 16

Đặc tính	Gỗ hộp 10×10 không bắt bu lông		Gỗ hộp 10×10 có bắt bu lông			Số hiệu định mức
	Cao ≤ 8m	Cao ≤ 15	Cao ≤ 15m	Cao ≤ 20m	Cao > 20m	
Sản xuất và lắp ghép	<u>13.11</u> 3,1897	<u>15.09</u> 3,6714	<u>58.39</u> 14,2063	<u>72.72</u> 17,6928	<u>87.30</u> 21,2401	5074
Tháo dỡ	<u>9.41</u> 2,2895	<u>9.41</u> 2,2895	<u>9.41</u> 2,2895	<u>11.76</u> 2,8612	<u>11.76</u> 2,8612	5075
	A	B	C	D	E	

3. Ghi chú: Trường hợp làm đà giáo bằng gỗ tròn cũng áp dụng định mức này.

III – 2 – LÀM CÂY CHỐNG

1. Thành phần công nhân: bậc 3 (tiền lương giờ công: 0,2413)



2. Bảng định mức và đơn giá làm 1 cây chống chữ T

Bảng 17

Chiều cao cây chống	Sản xuất	Lắp ghép		Tháo dỡ	Số hiệu định mức
		Chống thẳng	Chống chéo		
Trên 5m đến 8m	<u>0.5</u> 0,1207	<u>0.59</u> 0,1279	<u>0.80</u> 0,1930	<u>0.16</u> 0,0386	5076
Trên 8m đến 12m	<u>0.70</u> 0,1689	<u>0.80</u> 0,1930	<u>1.20</u> 0,2896	<u>0.16</u> 0,0386	5077
	A	B	C	D	

III – 3 – LÀM VÁN CỪ, CỘC CỪ, SẢN XUẤT VÀ LẮP  
PA LÊ CỖ Ø 25 CAO 5m ĐẾN 26m

Bảng 18

Tên cấu kiện	Ván cừ, cọc cừ ( ván 20cm đến 25cm)				PA LÊ GỖ HỒNG SẮC						PA LÊ TỪ THIẾT						Số hiệu định mức
Đặc tính	Khớp đuôi cá 		Khớp hình thang 		Loại đơn có số vì là			Loại kép có số vì là			Loại đơn có số vì là			Loại kép có số vì là			
	Ván dày ≤ 8cm	Ván dày > 8cm	Ván dày ≤ 8cm	Ván dày > 8cm	4	6	8	8	12	16	4	6	8	8	12	16	
Đơn vị tính	1m				1 vì						1 vì						
Thành phần công nhân	1 bậc 3 1 bậc 4		1 bậc 3 1 bậc 4		Bậc 3: 1 người Bậc 4: 1 người						Bậc 3: 1 người Bậc 4: 1 người						
Tiền lương giờ công	0,2613		0,2613		0,2613						0,2613						
Công S,X và lắp	<u>1.77</u> 0,4625	<u>2.66</u> 0,6851	<u>2.28</u> 0,5958	<u>3.20</u> 0,8362	<u>32</u> 8,3616	<u>48</u> 12,5424	<u>72</u> 18,8136	<u>64</u> 16,7232	<u>112</u> 29,266	<u>184</u> 48,0792	<u>40</u> 10,452	<u>60</u> 15,678	<u>90</u> 23,517	<u>80</u> 20,904	<u>140</u> 36,582	<u>230</u> 60,099	5078
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M	N	O	P	Q	

<http://giaxaydung.vn>

*GHI CHÚ:* Làm ván cừ, cọc cừ quy định bằng gỗ tứ thiết kê cả công cưa đầu, đẽo nhọn, làm mộng: – Pa lê bằng gỗ hồng sắc.

## CHƯƠNG IV CÔNG TÁC LÀM NHÀ

### 1. Hướng dẫn chung:

- A – Định mức công tác làm nhà bằng gỗ xây dựng trên cơ sở gỗ phải cung cấp đầy đủ đúng kích thước vận chuyển trong vòng 30m.
- B – Ở vị trí nối, gỗ phải chắc, thẳng thớ và không có tật bệnh.
- C – Mặt phẳng của mỗi nối chịu lực nén khi gia công phải thật thẳng, sai số < 1mm.
- D – Các khe hở trong mỗi nối chịu lực chính không được quá 1mm.
- Đ – Khi đặt vật cách âm, cách nhiệt trong kết cấu gỗ phải thật khô ráo.
- E – Tại các mối nối không được có hiện tượng nứt tách.
- G – Các chi tiết kim loại phải đặt đúng thiết kế không được sai lệch.
- G – Mái nhà phải bảo đảm không bị rung khi có người đi lại trong quá trình thi công và sửa chữa trong thời kì sử dụng.

### 2. Thành phần công việc:

- A – Chọn vật liệu mang đến tại vị trí sản xuất.
- B – Sản xuất lắp đặt cấu kiện ra bán thành phẩm.
- C – Lắp dựng bán thành phẩm cố định vững chắc theo đúng yêu cầu thiết kế.
- D – Kiểm tra kỹ thuật toàn bộ.

### IV – 1 – LÀM VÌ KÈO

- A – Các loại vì kèo trong tập định mức này căn cứ vào thiết kế điển hình KGNT – 01, KGN – 092, KGF – 03 do Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước ban hành.
- B – Trường hợp làm vì kèo nhà lợp phi-b rô-xi-măng thì áp dụng như định mức làm vì kèo nhà mái ngói không trần .
- C – Làm vì kèo cho nhà nhiều tầng được thêm số công bậc 2 để chuyển 1m<sup>3</sup> gỗ lên tầng cao hoặc lên mỗi 3m như sau:

Gỗ hồng sắc: 0,8 giờ

Gỗ tứ thiết: 1,00 giờ

3. Thành phần công nhân: Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người l – Tiền lương giờ công bình quân 0,2613 đ.

### 3. Bảng định mức và đơn giá

Bảng 19

Loại vì kèo	Đơn vị tính	Loại gỗ	KHẤU ĐỘ VÌ KÈO					Số hiệu định mức
			5m	7m	10m	12m	15m	
Vì kèo gỗ	M3	Hồng sắc	<u>58</u> 15,0554	<u>66</u> 17,2458	<u>75</u> 19,5975	<u>82</u> 21,4266		5079
		Tứ thiết	<u>90</u> 23,5170	<u>106</u> 27,6978	<u>120</u> 31,356	<u>130</u> 33,969		5080
Vì kèo hỗn hợp	M <sup>3</sup>	Hồng sắc			<u>70</u> 18,291	<u>76</u> 19,8288	<u>81</u> 21,1653	5081
		Tứ thiết			<u>115</u> 30,0495	<u>123</u> 32,1399	<u>130</u> 33,969	5082
Vì kèo sắt	Vì	Hồng sắc	<u>1.60</u> 0,4181	<u>2.66</u> 0,6951				5083
			A	B	C	D	Đ	

#### IV – 2 – ĐÓNG LI-TÔ CHO MÁI NHÀ MỘT TẦNG LỢP NGÓI VÀ ĐÓNG LA-TI CHO TRẦN NHÀ TẦNG MỘT

##### 1. Hướng dẫn chung:

a) Đóng li-tô, la-ti cho nhà nhiều tầng thì được tính thêm vào định mức công nhà một tầng số công lao động bậc 2 cho 1m<sup>2</sup> li-tô, la-ti là 0,012 giờ cho mỗi tầng kể từ tầng thứ hai trở lên.

##### 2. Thành phần công nhân:

1 người bậc 3	}	Tiền lương giờ công bình quân 0,2433 đ
1 người bậc 2		
1 người bậc 4		

#### 3. Bảng định mức và đơn giá đóng 1m<sup>2</sup> li-tô và la-ti

Bảng 20

Công việc	Định mức và đơn giá cho 1m <sup>2</sup>	Số hiệu định mức
Đóng li – tô	<u>0,16</u> 0,0389	5084
Đóng la – ti	<u>0,42</u> 0,1022	5085

#### IV – 3 – DÀM TRẦN, DÀM SÀN GÁC, XÀ DÀM, CẦU PHONG

##### 1. Thành phần công nhân:

1 người bậc 4	}	Tiền lương giờ công bình quân 0,2433 đ
1 người bậc 3		
1 người bậc 2		

## 2. Định mức và đơn giá làm 1m<sup>3</sup> gỗ xà, dầm

Bảng 21

Loại dầm hay xà gỗ cầu phong	Dầm trần, dầm sàn gác, chỉ gổ lên đầu tường, dầm kéo không cắt khác, cắt mội			XÀ GỖ		Cầu phong	Số hiệu định mức
	Cỡ gỗ 8 × 16	Cỡ gỗ 10 × 10	Cỡ 6 × 12	Mái xối, mái góc	Mái thẳng		
Định mức và đơn giá	<u>12,12</u> 2,9488	<u>13,22</u> 3,2164	<u>14,54</u> 3,5376	<u>22,08</u> 5,3599	<u>20,77</u> 5,0533	<u>22,85</u> 5,5594	5086
	A	B	C	D	Đ	E	

*Ghi chú:* Trường hợp làm gỗ dầm trần, dầm sàn gác, xà gỗ cầu phong như trên cho nhà nhiều tầng thì thêm một số công lao động bậc 2 là 1,0 giờ cho 1m<sup>3</sup> gỗ tứ thiết hoặc 0,8 giờ cho 1m<sup>3</sup> gỗ hồng sắc cho mỗi tầng kể từ tầng thứ hai trở lên.

## IV – 4 – LÀM ĐÓ VÀ ĐÓNG VÁN

### 1. Thành phần công nhân:

1 bậc 4 }  
1 bậc 3 }      Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613 đ

Riêng loại làm sàn nhà kho nhà máy và sàn gác tầng 2 ván rộng 11cm bảo một mặt, xoi hèm thì thành phần công nhân là

1 bậc 5 }  
1 bậc 4 }  
1 bậc 3 }      Tiền lương giờ công bình quân: 0,2833 đ



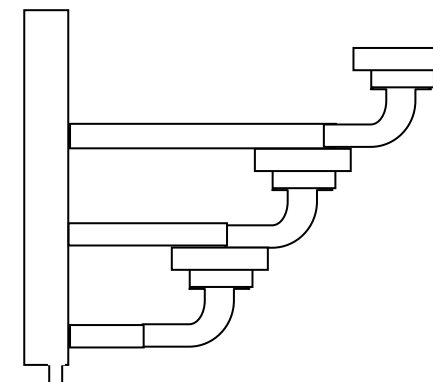
Bảng 22

Công việc	Làm đồ vách		Đóng trần bằng ván thường bào nhẵn ghép mộng có tấp có nẹp bằng lati	ĐÓNG SÀN							Đóng ván đầu hồ	đóng ván diềm mái	Số hiệu định mức
	Gỗ 6×6 Và 6×8			Sàn nhà kho, nhà máy tầng 1 ván dày 3 – 4cm				Sàn gác tầng 2 ván dày 3- 4cm			Đóng ván đầu hồi kể cả công đóng đồ bên trong ván dày 2,5cm rộng 20-25 cm bào mặt xoi cạnh mộng tấp đóng nẹp bên ngoài cho nhà 1 tầng	Đóng ván diềm mái, ván hồi dày 2,5cm rộng 18cm bào một mặt cho nhà 1 tầng	
	Không bào	Bào 4 mặt		Rộng 20 – 25 cm			Rộng 11cm	Rộng 20 – 25 cm		Rộng 11cm			
				Không bào mặt, cạnh vuông khép kín	Xoi cạnh, mộng tấp	Bào một mặt xoi cạnh	Bào một mặt xoi hèm	Bào 1 mặt ghép cạnh vuông dưới có đóng la ti	Bào 1 mặt xoi hèm				
Đơn vị tính	M	M	M <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	
Định mức và đơn giá	<u>0.36</u> 0,0941	<u>0.50</u> 0,1307	<u>1.50</u> 0,3920	<u>1.50</u> 0,4250	<u>2.0</u> 0,5666	<u>2.50</u> 0,7083	<u>3.0</u> 0,6533	<u>2.50</u> 0,6533	<u>3.00</u> 0,7839	<u>3.50</u> 0,9916	<u>4.00</u> 1,0452	<u>2.20</u> 0,5790	5087
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M	

2. GHI CHÚ: Trường hợp làm ván sàn, ván đầu hồi, ván diềm mái cho nhà nhiều lần, thì được thêm một số công bậc hai cho 1m<sup>2</sup> ở mỗi tầng (kể từ tầng thứ 2 trở lên) như sau.

Bảng 23

Chiều dày ván (cm)	<b>Công bậc 2 thêm vào mỗi m<sup>2</sup> ở mỗi tầng</b>		Số hiệu định mức
	Gỗ hồng sắc	Gỗ tứ thiết	
2 – 3	<u>0.03</u>	<u>0.035</u>	5088
	0,062	0,0073	
4 – 5	<u>0.05</u>	<u>0.06</u>	5089
	0,0104	0,0124	
	A	B	



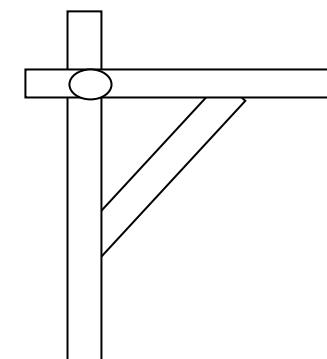
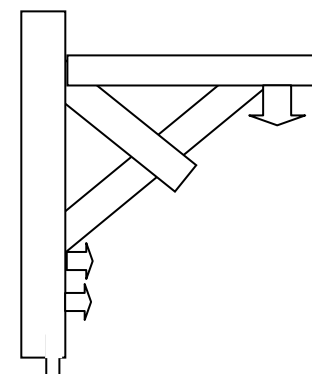
Loại 1

#### IV – 5 – LÀM CON SƠN

Thành phần công nhân : bậc 4 – 1 người      Tiền lương giờ công bình quân 0,2813 đ,

**Bảng định mức và đơn giá làm con sơn**      bảng 24

Tên công việc	Loại phức tạp	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Số hiệu định mức
Định mức và đơn giá					
Định mức và đơn giá	<u>4.00</u> 1,1252	<u>2.66</u> 0,7483	<u>2.28</u> 0,6414	<u>1.60</u> 0,4501	5090
	A	B	C	d	



VI – 6 – LÀM NHÀ TRE NỬA LÁ

Thành phần công nhân: Bậc 2: 1 người; bậc 3: 1 người; bậc 4: 1 người;

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2433 đ

Bảng 25

Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức và đơn giá	
Làm vì kèo mỗi vì có 4 cột, có cây luồng chéo kê cả công đào lỗ ngay thẳng (không kê công bó đòn tay)	Vì	<u>9.5</u> 2,3114	A
Làm hai đầu trái, mỗi trái có 4 cột có cây luồng và hai dầm hai quyết kê cả công đào lỗ dựng ngay thẳng (không kê công bó đòn tay)	1 đầu chái	<u>3.7</u> 0,9902	B
Bắt đòn tay dui mè kê cả công chẻ nan đan lát buộc chặt	M <sup>2</sup>	<u>0.60</u> 0,1460	C
Lợp lá cộ cứ 1m <sup>2</sup> có từ 16 đến 18 lá kê cả công chẻ lạt đem lợp	M <sup>2</sup>	<u>0.24</u> 0,0584	D
Đánh nóc kê cả công làm ghim cặp chắc chắn	M <sup>2</sup>	<u>0.50</u> 0,1217	Đ
Đánh phen chống bão cho mái kê cả công chẻ nửa bó cây giăng buộc chặt mỗi mất vuông khoảng 20×25cm	M <sup>2</sup>	<u>0.20</u> 0,0487	E
Đan phen lồng đôi để dựng xung quanh nhà hoặc đan phòng ngủ kê cả công chẻ nửa đào lỗ chôn trụ dựng cặp buộc hoàn thành	M <sup>2</sup>	<u>1.40</u> 0,3406	G
Buộc phen trát vách đất xung quanh nhà hay ngăn phòng kê cả chẻ nửa buộc và trát cả hai mặt	M <sup>2</sup>	<u>2.0</u> 0,4866	H
Làm chấn song cửa sổ bằng tre nửa ở giữa có cây ngang kê cả công đục khuôn dựng ngay thẳng	Cái	<u>2.0</u> 0,4866	I
Làm cánh cửa tre kê cả công cặp đan phen, dựng buộc hoàn thành loại cửa to một cánh	M <sup>2</sup>	<u>3.0</u> 0,7299	K
Làm cánh cửa tre kê cả công cặp đan phen, buộc dựng hoàn thành loại cửa nhỏ hai cánh	M <sup>2</sup>	<u>3.5</u> 0,856	L
Sản xuất và đan, dựng nan tro làm vách trát vữa với rơm	M <sup>2</sup>	<u>3.00</u> 0,7299	M
		5091	

## CHƯƠNG V

### CÔNG TÁC LÀM CỬA

#### 1. Hướng dẫn chung:

- a) Việc sử dụng gỗ làm cửa phải theo đúng nghị định 10-CP của Chính phủ ban hành ngày 26-4-1960 và định mức sử dụng vật liệu 892-UB/ĐM của UBKTCBNN ban hành ngày 7-11-1964.
- b) Các loại cửa trong tập định mức này phần lớn là các loại cửa trong tập thiết kế điển hình CG-01 của UBKTCBNN biên soạn
- c) Định mức công tác làm cửa áp dụng trong trường hợp gỗ đã xẻ đúng thiết diện, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- d) Trường hợp làm cửa cấm thì lấy định mức nhân với hệ số 1,1.
- e) Trường hợp cửa làm hoàn toàn bằng gỗ tứ thiết thì định mức nhân với hệ số 1,25
- g) Trường hợp làm cửa thoáng (gara ô tô) định mức là 4,54 giờ cho 1 m<sup>2</sup> cửa
- h) Trường hợp làm cửa mắt bò bằng chớp hoặc kính, định mức là 29 giờ cho 1 m<sup>2</sup> cửa.

#### 2. Hướng dẫn kỹ thuật:

- a) Khuôn cửa phải theo đúng bản vẽ thiết kế. Bề dày của gỗ khuôn cửa phải bằng bề dày cánh cửa
- b) Các cánh cửa khuôn cửa và cánh cửa phải óng chuốt, không được sứt sẹo, lúc dựng khuôn phải ngay thẳng trong một mặt phẳng thẳng đứng dọc ngang, phải vuông thước thợ
- c) Khe hở giữa cánh cửa và khung cửa khi đóng lại cho phép từ 2 đến 3mm. Trường hợp cửa lớn nhà công nghiệp cho phép hở từ 2 đến 5cm. Khe hở giữa cánh cửa và sàn quy định như sau:
  - Cửa bên ngoài nhà: 4 – 6 mm
  - Cửa bên trong nhà: 8 – 12 mm
  - Cửa nhà vệ sinh: 12 mm
  - Cửa lớn nhà công nghiệp: 10 – 20 mm
- d) Cửa và khuôn cửa phải làm gỗ khô, không được làm gỗ tươi

3. Thành phần công việc:

- Lựa chọn, vận chuyển vật liệu đến vị trí sản xuất.
- Lấy mức
- Cắt gỗ theo đúng kích thước
- Thảm đồ, bào ván, soi hèm, làm mộng, ...
- Gá, lắp, vạm, chốt hoàn thành.

4. Thành phần công nhân:

<div>Bậc công nhân</div> <div>Loại cửa hoặc khung</div>		3	4	5	Tiền công bình quân 1 giờ để tính đơn giá
Khung cửa	Cửa đi và cửa sổ	1	1		0,2613 đ
	Cửa sổ lật	1	1	1	0,2833 đ
Cánh cửa	Các loại		2	1	0,2966 đ
Cửa ván nẹp		1	1		0,2613 đ

V – 1 – KHUNG CỬA ĐI – KHUNG CỬA SỔ

1. Bảng định mức và đơn giá cho công sản xuất 1m khung cửa

Bảng 26

LOẠI CỬA	KHÔNG GỖ	CÓ MỘT GỖ				CÓ HAI GỖ		Số hiệu định mức
	Khuôn 8×10 và 10×10	Không có móc hậu			Có móc hậu	Không có móc hậu	Có móc hậu	
		Khuôn 6×8 hay 8×8	Khuôn 6×10 hay 10×10	Khuôn 8×4 hay 8× 16	Khuôn 8×14 hay 8×16	Khuôn 8×11 hay 8×16	Khuôn 8×11 Hay 8×16	
Cửa đi	<u>0,85</u> 0,2221	<u>0,96</u> 0,2508	<u>1,01</u> 0,2718	<u>1,21</u> 0,3162	<u>1,45</u> 0,3789	<u>1,45</u> 0,3789	<u>1,97</u> 0,514	5092
Cửa sổ		<u>1,04</u> 0,2718	<u>1,12</u> 0,2927	<u>1,32</u> 0,3449	<u>1,62</u> 0,4233	<u>1,62</u> 0,4233	<u>2,08</u> 0,5435	5092
	A	B	C	D	Đ	E	G	

2. GHI CHÚ: Trên đây là quy định khung cửa làm móng thường. Trường hợp đầu móng mỗi một mặt và móng mỗi hai mặt thì xem phụ bản dưới đây:

Bảng 26a

TRƯỜNG HỢP	LOẠI CỬA	KHÔNG GỖ	CÓ MỘT GỖ				CÓ HAI GỖ		Số hiệu định mức
			Không có móc hậu			Có móc hậu	Không có móc hậu	Không có móc hậu	
		Khuôn 8×10 và 10×10	Khuôn 6×8 hay 8×8	Khuôn 8×10 hay 10×10	Khuôn 8×14 hay 8×16	Khuôn 8×14 hay 8×16	Khuôn 8×14 hay 8×16	Khuôn 8×14 hay 8×16	
Mong mòi một mặt	Cửa đi	<u>0.89</u> 0,2326	<u>1.01</u> 0,2009	<u>1.10</u> 0,2874	<u>1.24</u> 0,3319	<u>1.52</u> 0,3972	<u>1.52</u> 0,3972	<u>2.07</u> 0,5409	85092-1
	Cửa sổ		<u>1.1</u> 0,2874	<u>1.18</u> 0,3983	<u>1.39</u> 0,3632	<u>1.70</u> 0,4442	<u>1.70</u> 0,4442	<u>2.18</u> 0,5636	5093-1
Một mòi hai mặt	Cửa đi	<u>0.92</u> 0,2404	<u>1.04</u> 0,2718	<u>1.12</u> 0,2927	<u>1.31</u> 0,3423	<u>1.57</u> 0,4102	<u>1.57</u> 0,1102	<u>2.13</u> 0,5566	5082-2
	Cửa sổ		<u>1.12</u> 0,2627	<u>1.21</u> 0,3162	<u>1.43</u> 0,3737	<u>1.75</u> 0,4573	<u>1.75</u> 0,4573	<u>2.25</u> 0,5879	5093 - 2
		A	B	C	D	Đ	E	G	

**V – 2 – KHUNG CỬA SỔ**  
**Bảng định mức và đơn giá làm 1m khung cửa lật**

Bảng 27

Đặc tính	Không có ô nhỏ	Có 3 ô		Có 2 ô	Có 6 ô	Có 9 ô	Vành mai (chỉ tính phần vành mai)	Số hiệu định mức
	Khuôn 8×10	Khuôn 5×7	Khuôn 8×12 hay 8×14	Khuôn 8×12 hay 8×14	Khuôn 8×12 hay 8×14	Khuôn 8×12 hay 8×14	Khuôn 8×10 hay 8×12	
Định mức và đơn giá	<u>1,90</u> 0,4533	<u>1,62</u> 0,4589	<u>2,98</u> 0,5893	<u>1,92</u> 0,5156	<u>2,42</u> 0,0856	<u>2,97</u> 0,8414	<u>3,61</u> 1,02270	5094
	A	B	C	D	Đ	E	g	



V.3 – CÁCH CỬA SỔ CHỚP: SC

1. Định mức làm cánh cửa chớp vành mai (chỉ tính phần vành mai) là 26 giờ cho 1m<sup>2</sup>

**2. Bảng định mức và đơn giá làm 1 cánh cửa sổ chớp**

Bảng 28

Có đồ ngang hay không	Chiều cao của 1 cánh cửa sổ (mm)	Nan chớp và pô nô bằng gỗ hồng sắc			Nan chớp bằng gỗ tứ thiết, pa nô bằng gỗ hồng sắc			Nan chớp bằng kính (không kể công cấp và lắp kính)			Số hiệu định mức
		Chiều rộng của một cánh cửa sổ (mm)			Chiều rộng của một cánh cửa sổ			Chiều rộng của một cánh cửa sổ			
		300	375	450	300	375	450	300	375	540	
Không có đồ ngang	600	<u>4.36</u> 1,2932			<u>5.01</u> 1,4860			<u>2.92</u> 0,8661			5095
	900	<u>5.67</u> 1,6817		<u>7.13</u> 2,1148	<u>6.52</u> 1,9338		<u>8.20</u> 2,4321	<u>3.80</u> 1,1271		<u>4.78</u> 1,9177	5096
Có một đồ ngang	1200 500	<u>7.40</u> 2,1948		<u>6.89</u> 2,8711	<u>8.51</u> 2,5241		<u>11.13</u> 3,3012	<u>4.96</u> 1,4711		<u>6.49</u> 1,7249	509
	500	<u>7.75</u> 2,2987	<u>9.34</u> 2,7702	<u>10.05</u> 2,9808/	<u>8.91</u> 2,6427	<u>10.74</u> 3,1054	<u>11.56</u> 3,4287	<u>5.19</u> 1,5394	<u>6.26</u> 1,8567	<u>6.73</u> 1,9961	5098
	1800	<u>8.92</u> 2,6457	<u>10.79</u> 3,2003	<u>12.56</u> 3,7253	<u>10.26</u> 3,0431	<u>12.41</u> 3,6808	<u>14.44</u> 4,2829	<u>5.98</u> 1,7737	<u>7.23</u> 2,1444	<u>8.42</u> 2,4974	5099
		A	B	C	D	Đ	E	G	H	i	

V.4 – CÁCH CỬA SỔ PA NÔ: Sp

1. Cách cửa sổ pa nô trong định mức là loại có xén cạnh và có huỳnh hai mặt.

**2. Bảng định mức và đơn giá làm một cánh cửa sổ pa nô**

Bảng 29

Có đồ ngang hay không	Chiều rộng (mm)	CÁI CỬA VÁ VÁN BẰNG GỖ HỒNG SẮC					CÁI CỬA BẰNG GỖ TỨ THIẾT, VÁN BẰNG GỖ HỒNG SẮC					Số hiệu định mức
		300	450		600		300	450		600		
	Chiều cao (mm)	Không có đồ dọc	Không có đồ dọc	Có 1 đồ dọc	Không có đồ dọc	Có 1 đồ dọc	Không có đồ dọc	Không có đồ dọc	Có 1 đồ dọc	Không có đồ dọc	Có 1 đồ dọc	
Không có đồ ngang	600	<u>4.02</u> 1,1923					<u>4.62</u> 1,3703					5100
	900			<u>8.14</u> 2,4143		<u>8.60</u> 2,5508			<u>9.36</u> 2,7762		<u>9.89</u> 2,9334	5101
Có một đồ ngang	1200			<u>11.65</u> 3,4554		<u>13.05</u> 3,8706			<u>13.40</u> 3,9744		<u>15.00</u> 1,4490	5102
	1500		<u>10.08</u> 2,9897			<u>14.30</u> 4,2414		<u>11.59</u> 3,4376			<u>16.45</u> 4,8791	5103
		A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	

## V.5 – CÁCH CỬA SỔ KÍNH: SK VÀ CỬA SỔ LẬT

- Trường hợp cửa vành mai (chỉ tính phần vành mai) thì định mức là 18 giờ công bậc 4 cho  $1\text{m}^2$ .
- Trường hợp cánh cửa có hắt nước thì 1m hắt nước tính theo công thức bậc 3 như sau:
  - Hắt nước xoi liền vào cánh cửa: 0,20 giờ cho 1m.
  - Hắt nước làm rời ở ngoài rồi đóng vào cánh cửa: 0,80 giờ cho 1m.
- Trường hợp làm cửa kính lật có nhiều đồ hơn thì nhân với hệ số:
  - Thêm một đồ ngang hoặc dọc: 1,07
  - Thêm một đồ ngang và một đồ dọc: 1,13

### 4. Bảng định mức và đơn giá làm $1\text{m}^2$ cánh cửa lật

Bảng 30

ĐẶC TÍNH	CÓ 1 ĐỒ NGANG, 1 ĐỒ DỌC, CÓ 4 Ô, CÓ XÉN HOẶC XOI CẠNH						1 đồ ngang 2 đồ dọc có 6 ô, có xén hoặc xoi cạnh	Số hiệu định mức
	DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> )							
	1,2 – 1,3	1 – 1,1	0,8 – 0,9	0,6 – 0,7	0,4 – 0,5	0,25 – 0,35		
Định mức và đơn giá cho 1m <sup>2</sup>	<u>5.60</u> 1,6610	<u>6.61</u> 1,9605	<u>8.08</u> 2,3965	<u>9.70</u> 2,8770	<u>12.12</u> 3,5948	<u>14.54</u> 4,3126	<u>9.09</u> 2,6961	5104
	A	B	C	D	Đ	E	g	

## 6. Bảng định mức và đơn giá làm 1 cánh cửa kính

Bảng 31

Loại	Chiều rộng (mm)		300		375		450		600		Số hiệu định mức
	Chiều cao (mm)		Không có đồ dọc	Có một đồ dọc	Không có đồ dọc	Có một đồ dọc	Không có đồ dọc	Có một đồ dọc	Không có đồ dọc	Có một đồ dọc	
Không xén cạnh	600	Có 1 đồ ngang	<u>1.58</u> 0,4686	<u>1.70</u> 0,5042							5105
	900	Có 2 đồ ngang					<u>3.24</u> 0,9610	<u>3.56</u> 1,0559	<u>4.32</u> 1,2813	<u>4.65</u> 1,3792	5016
	1200	Có 3 đồ ngang					<u>4.52</u> 1,3406	<u>4.95</u> 1,4682	<u>6.00</u> 1,7796	<u>6.45</u> 1,9131	5017
	1500	Có 3 đồ ngang			<u>5.53</u> 1,6402	<u>5.98</u> 1,7737	<u>6.18</u> 1,8330	<u>6.72</u> 1,9932	<u>7.70</u> 2,2838	<u>8.56</u> 2,5389	5108
	1800	Có 4 đồ ngang			<u>7.18</u> 2,1296	<u>7.72</u> 2,2898	<u>7.90</u> 2,3431	<u>8.54</u> 2,5330	<u>9.89</u> 2,9334	<u>10.92</u> 3,2389	5109
Có xén hoặc xoi cạnh	600	Có 1 đồ ngang		<u>1.62</u> 0,4805	<u>1.77</u> 0,5250						5110
	900	Có 2 đồ ngang					<u>3.42</u> 1,0144	<u>3.52</u> 1,1330	<u>4.64</u> 1,3762	<u>5.00</u> 1,4830	5111
	1200	Có 3 đồ ngang					<u>4.48</u> 1,4355	<u>5.40</u> 1,6016	<u>6.30</u> 1,8686	<u>6.85</u> 2,0317	5112
	1500	Có 3 đồ ngang			<u>6.04</u> 1,4915	<u>6.64</u> 1,9694	<u>6.78</u> 2,0109	<u>7.53</u> 2,2334	<u>8.41</u> 2,4944	<u>9.53</u> 2,8266	5113
	1800	Có 4 đồ ngang			<u>7.70</u> 2,28398	<u>8.57</u> 2,5419	<u>8.63</u> 2,5597	<u>9.57</u> 2,8385	<u>10.93</u> 3,2418	<u>12.34</u> 3,6600	5114
			A	B	C	D	Đ	E	G	H	

V-6 – CÁCH CỬA SỔ PA NÔ KÍNH ( $S^{P1}$ ) VÀ PA NÔ ( $S^{P2}$ )

Bảng 32

Loại cửa	Chiều rộng (mm)	450	600	Số hiệu định mức
	Chiều cao (mm)	Không có đồ dọc	Có 1 đồ dọc	
Cửa sổ pa nô kính $S^{P1}$	1200	<u>8.17</u> 2,4232	<u>12.57</u> 3,7283	5115
	1500	<u>9.20</u> 2,7287	<u>13.82</u> 4,1287	5116
Cửa sổ pa nô chớp $S^{P2}$	1200	<u>8.05</u> 2,3876	<u>12.30</u> 3,6482	5117
	1500	<u>9.08</u> 2,6931	<u>13.74</u> 4,0753	5118
		A	B	

V. 7 – CÁCH CỬA SỔ KÍNH CÓ HẦM  $S^{(KH)}$

Bảng 33

Chiều rộng (mm)	375	450	600	Số hiệu định mức
Chiều cao (mm)	Không có đồ dọc	Không có đồ dọc	Có 1 đồ dọc	
1500 (có 2 đồ ngang)	<u>6.60</u> 1,9576	<u>7.28</u> 2,1592	<u>9.73</u> 2,8859	5119
1800 (có 3 đồ ngang)	<u>6.94</u> 2,0584	<u>7.66</u> 2,2720	<u>10.38</u> 3,0787	5120
	A	B	C	

V.8 – CÁCH CỬA SỔ CÓ VÁN NỆP: S<sup>V</sup>

Bảng 34

Chiều rộng (mm) \ Chiều cao (mm)	450	600	Số hiệu định mức
1200	<u>2.80</u> 0,7316	<u>3.74</u> 0,9773	5121
1500	<u>3.50</u> 0,9146	<u>4.67</u> 1,2203	5122
		A	B

V.9 – CÁCH CỬA ĐI CHỚP (D<sup>C</sup>) CÓ 1 ĐỐ DỌC VÀ 2 ĐỐ NGANG

Bảng 35

Chiều rộng (mm) \ Chiều cao (mm)	525	600	700	800	Số hiệu định mức
2100		<u>16.17</u> 4,7960		<u>19.64</u> 5,9142	5123
2400	<u>13.22</u> 3,9211	<u>17.95</u> 5,3240	<u>19.10</u> 5,6651	<u>22.10</u> 6,5549	5124
	A	B	C	D	

V.10 – CÁCH CỬA ĐI PA NÔ D<sup>P</sup> VÀ CỬA ĐI PA NÔ KÍNH D<sup>P1</sup>

Bảng 36

LOẠI CỬA	Chiều rộng (mm)					Số hiệu định mức
	Chiều cao (mm)	600	650	700	800	
Cửa đi pa nô D <sup>P1</sup> có 1 đồ ngang và 1 đồ dọc	1500		<u>14.28</u> 4,2354			5125
	1800			<u>16.12</u> 4,4812		5128
	2100	<u>17.25</u> 5,1164			<u>18.96</u> 5,6235	5127
	2400	<u>18.84</u> 5,5316		<u>19.83</u> 5,8816	<u>20.65</u> 6,1248	5128
Cửa đi pa nô kính có 2 đồ ngang và 1 đồ dọc D <sup>P1</sup>	2100	<u>18.65</u> 5,5316			<u>21.30</u> 6,3176	5129
	2400	<u>20.9</u> 5,9320		<u>21.50</u> 6,3769	<u>22.42</u> 6,6498	5130
		A	B	C	D	

V.11 – CÁCH CỬA ĐI KÍNH D<sup>K</sup> VÀ CÁCH CỬA ĐI KÍNH CÓ HÀM D<sup>KH</sup>

Bảng 37

LOẠI CỬA	Có xén cạnh hay không?	Chiều rộng (mm)	535	600	700	800	Số hiệu định mức
		Chiều cao (mm)	Không có đồ dọc	Có một đồ dọc			
Có đi kính D <sup>K</sup> có 3 đồ ngang ở phần kính	Không xén cạnh	2100		<u>11.40</u> 3,3812		<u>12.60</u> 3,7372	5131
		2400	<u>8.75</u> 2,5953	<u>13.20</u> 3,9151	<u>13.42</u> 3,9804	<u>14.38</u> 4,2651	5132
	Có xén cạnh	2100		<u>11.55</u> 3,4257		<u>12.78</u> 3,7905	5133
		2400	<u>8.84</u> 2,6219	<u>13.33</u> 3,9537	<u>13.57</u> 4,0249	<u>14.52</u> 4,3066	5134
Cửa đi kính có hàm D <sup>KH</sup> Có hai đồ ngang ở phần kính	Không xén cạnh	2100		<u>13.98</u> 4,1465		<u>16.20</u> 4,8049	5135
		2400	<u>11.48</u> 3,4050	<u>15.95</u> 4,7308	<u>16.76</u> 4,9710	<u>18.32</u> 5,4337	5136
	Có xén cạnh	2100		<u>14.12</u> 4,1880		<u>16.37</u> 4,8553	5137
		2400	<u>11.57</u> 3,4317	<u>16.08</u> 4,7693	<u>16.91</u> 5,0155	<u>18.45</u> 5,4723	5138
			A	B	C	d	



V.12 – CÁCH CỬA ĐI VÁN GHÉP D<sup>C</sup>

Bảng 38

Kích thước (mm)	650×1500	700×800								800×2100	600×2100	800×2400	Số hiệu định mức
Ký hiệu cửa	D <sup>C</sup> 15,65	D <sup>C</sup> 18,7	D <sup>C1</sup> 18,7	D <sup>C2</sup> 18,7	D <sup>C3</sup> 15,65	D <sup>C4</sup> 18,7 D <sup>C6</sup> 18,7	D <sup>C5</sup> 18,7	D <sup>C7</sup> 18,7	D <sup>C8</sup> 18,7 D <sup>C9</sup> 18,7	D <sup>C</sup> 21,8	D <sup>C1</sup> 21,6	D <sup>C</sup> 24,8	
Định mức và đơn giá	<u>9.82</u> 2,9126	<u>11.35</u> 3,3664	<u>14.25</u> 4,2266	<u>8.83</u> 2,6190	<u>13.19</u> 3,9122	<u>12.03</u> 3,5681	<u>12.40</u> 3,6778	<u>12.67</u> 3,7579	<u>10.77</u> 3,1944	<u>12.67</u> 3,7579	<u>9.54</u> 2,8296	<u>13.26</u> 3,6323	5-139
Hình vẽ đơn giản													
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M	

V.13 – CÁCH CỬA ĐI VÁN CÓ NẾP: D<sup>V</sup>

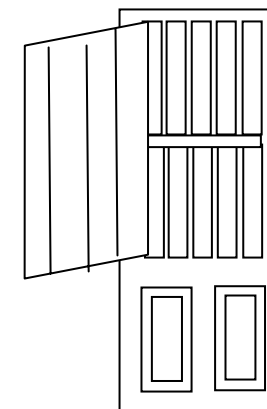
Bảng 39

Chiều rộng (mm) Chiều cao (mm)	600	650	700	800	Số hiệu định mức
1500		<u>4.17</u> 1,0896			5140
1800			<u>5.39</u> 1,4084		5141
2100	<u>5.39</u> 1,4084			<u>7.19</u> 1,8787	5142
	A	B	C	d	

VI.14 – CÁCH CỬA ĐI PA NÔ TRÊN CÓ CHÂN SONG GỖ VÀ CỬA VÁN ĐÓNG MỞ D<sup>PS</sup>

Bảng 40

Chiều rộng (mm) Chiều cao (mm)	600	650	Số hiệu định mức
1800	<u>13.4</u> 3,9714	<u>14.10</u> 4,1821	5143
2100	<u>14.00</u> 4,1524	<u>14.70</u> 4,3600	5144
	A	B	



VI.15 – LẮP BẢN LÈ, EKE, KÊ MÔN, Ổ KHÓA

1. Thành phần công nhân: bậc 3: 1 người. Bậc 4: 1 người. Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613 đ

Bảng 41

2. Bảng định mức và đơn giá cho lắp 10 cái

Công việc	Lắp bản lề 2 má			Lắp bản lề 1 má			Lắp bật cửa	Lắp ê ke		Lắp kê môn		Lắp ổ khóa		Lắp tắc dết	Lắp lô cô tô	Móc cửa	Số hiệu định mức
Vị trí lắp	Cửa sổ ngoài (chớp)	Cửa sổ trong (chớp)	Cửa đi	Cửa ngoài	Cửa trong	Cửa lật		Cửa sổ	Cửa đi	Cửa sổ	Cửa đi	Cửa sổ	Cửa đi				
Định mức và đơn giá	<u>5.33</u> 1,3027	<u>4.7</u> 1,2281	<u>6.66</u> 1,7403	<u>3.63</u> 0,9485	<u>3.2</u> 0,8362	<u>5</u> 1,3065	<u>0.44</u> 0,1150	<u>0.58</u> 0,1516	<u>0.8</u> 0,2090	<u>4.4</u> 1,1497	<u>4.7</u> 1,2281	<u>10</u> 2,6130	<u>8</u> 2,0904	<u>1.33</u> 0,3475	<u>1.14</u> 0,2979	<u>0.52</u> 0,1359	5145
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M	N	P	Q	R	

GHI CHÚ: a – Lắp bản lề bao gồm cả công lắp cánh cửa vào khung cửa

b– Lắp bản lề kê cả công dặm cạnh (khung đã lắp sẵn)

c– Trường hợp lắp bản lề, eke, ổ khóa, kê môn, v.v... vào gỗ tứ thiết và trường hợp cánh cửa là gỗ hồng sắc nhưng khung cửa là gỗ tứ thiết (trừ eke) thì xem phụ bảng 41a dưới đây:

bảng 41a

Công việc	Lắp bản lề 2 má			Lắp bản lề 1 má			Lắp bật cửa	Lắp ê ke		Lắp kê môn		Lắp ổ khóa		Lắp tắc dết	Lắp lô cô tô	Móc cửa	Số hiệu định mức
Vị trí lắp	Cửa sổ ngoài (chớp)	Cửa sổ trong (chớp)	Cửa đi	Cửa ngoài	Cửa trong	Cửa lật		Cửa sổ	Cửa đi	Cửa sổ	Cửa đi	Cửa sổ	Cửa đi				
Lắp vào gỗ tứ thiết	<u>5.86</u> 1,5312	<u>5.17</u> 1,3509	<u>7.33</u> 1,9153	<u>4.00</u> 1,0452	<u>3.52</u> 0,9200	<u>5.5</u> 1,4372	<u>0.48</u> 0,1254	<u>0.64</u> 0,1072	<u>0.88</u> 0,2299	<u>4.84</u> 0,2299	<u>5.17</u> 1,3509	<u>11</u> 2,8743	<u>8.8</u> 2,2994	<u>1.46</u> 0,3815	<u>1.25</u> 0,3266	<u>0.57</u> 0,1489	5145-1
Cánh cửa là gỗ hồng sắc, khung cửa là gỗ tứ thiết	<u>5.60</u> 1,4633	<u>4.94</u> 1,2908	<u>7.00</u> 1,8291	<u>3.81</u> 0,9956	<u>3.36</u> 0,8780	<u>5.25</u> 1,3718	<u>0.46</u> 0,1202	<u>0.58</u> 0,1516	<u>0.8</u> 0,2090	<u>4.62</u> 1,2072	<u>4.94</u> 1,2908	<u>10.5</u> 2,7437	<u>8.4</u> 2,1949	<u>1.40</u> 0,3658	<u>1.20</u> 0,3136	<u>0.55</u> 0,1437	5145-2
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M	N	P	Q	R	

**CHƯƠNG VI**  
**CÔNG TÁC GIA CÔNG GỖ**

**VI.1 – KHOAN LỖ**

1. Thành phần công nhân: bậc .

Tiền lương giờ công bình quân 0,2413 đ

**2. bảng định mức và đơn giá khoan 1m lỗ.**

Bảng 42

Đường kính lỗ khoan	≤ 12 mm			≤ 18 mm			> 18mm			Số hiệu định mức
Loại gỗ	Tứ thiết	Tạp	Hồng sắc	Tứ thiết	Tạp	Hồng sắc	Tứ thiết	Tạp	Hồng sắc	
Định mức và đơn giá	<u>1.00</u> 0,2413	<u>0.55</u> 0,1327	<u>0.70</u> 0,1689	<u>1.23</u> 0,2968	<u>0.72</u> 0,1737	<u>0.88</u> 0,2123	<u>1.60</u> 0,3861	<u>0.94</u> 0,2268	<u>1.14</u> 0,2751	5146
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	

**VI.2 – XÈ GỖ VÁN BẰNG TAY**

1. Thành phần công nhân:

Bậc 3 – 1 người

Bậc 4 – 1 người

Tiền lương giờ công bình quân 0,2613 đ

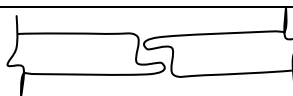
**2. Định mức và đơn giá xẻ 1m<sup>2</sup> gỗ**

Bảng 43

Loại gỗ Công việc	Làm nghiêng	Tứ thiết	Hồng sắc	Tạp	Số hiệu định mức
Xẻ ván	<u>5.33</u> 1,3927	<u>4.70</u> 1,2281	<u>2.66</u> 0,6951	<u>1.77</u> 0,4625	5,147
Xẻ gỗ hộp dày ≥ 10cm	<u>6.66</u> 1,7403	<u>5.92</u> 1,5469	<u>3.33</u> 0,8701	<u>2.28</u> 0,5958	5148
	A	B	C	d	

VI.3 – BÀO VÁN, XOI HÈM, ĐÈO CÁNH VÁN, RỌC VÁN

Bảng 44

	Công việc	Đặc tính	Thành phần công nhân	Tiền lương giờ công bình quân	Đơn vị tính	Định mức và đơn giá	Số hiệu định mức
Mặt ván	Bào ván	Chiều rộng của ván ≤ 10cm	Bậc 3: 1 người	0,2413	M <sup>2</sup>	<u>0.72</u> 0,1737	5149
		Chiều rộng của ván > 10cm				<u>0.36</u> 0,0869	5150
Cạnh ván	Xoi hèm lòng thép	Kẻ cả làm lòng thép			M	<u>0.53</u> 0,1279	5151
	Làm mộng táp					<u>0.08</u> 0,0193	5152
	Đẽo cạnh	Ván dày ≤ 3cm	Bậc 3: 1 người	0,2413	100m	<u>3.33</u> 0,8035	5153
		Ván dày ≤ 5cm				<u>4.20</u> 1,0135	5154
	Bào cạnh	Ván dày ≤ 3cm	Bậc 3: 1 người	0,2413		<u>4.54</u> 1,0955	5155
		Ván dày ≤ 5cm				<u>5</u> 1,2065	5156
	Rọc ván	Ván dày ≤ 3cm				<u>8</u> 1,9301	5157
		Ván dày ≤ 5cm				<u>9</u> 2,1717	5158

VI.4 – ĐỤC LỖ

1. Thành phần công nhân: 1 bậc 3. Tiền lương giờ công bình quân: 0,2113 đ

2. bảng định mức và đơn giá đục 10 lỗ

bảng 45

LOẠI VẬT LIỆU		GỖ TỨ THIẾT					GỖ HỒNG SẮC					TRE BƯƠNG					Số hiệu định mức
Đường kính của lỗ hoặc chiều rộng của lỗ (mm)		≤ 20	≤ 40	≤ 60	≤ 80	≤ 100	≤ 20	≤ 40	≤ 60	≤ 80	≤ 100	≤ 20	≤ 40	≤ 60	≤ 80	≤ 100	
Lỗ tròn			<u>1,33</u> 0,3209	<u>1,60</u> 0,3861	<u>2,0</u> 0,4826	<u>2,66</u> 0,6419		<u>1,06</u> 0,2558	<u>1,33</u> 0,3209	<u>1,60</u> 0,3861	<u>2,0</u> 0,4826		<u>0,35</u> 0,0845	<u>0,44</u> 0,1062	<u>0,53</u> 0,1279	<u>0,66</u> 0,1393	5159
Lỗ vuông hay chữ nhật chiều dài tính (mm)	≤ 20	<u>0,67</u> 0,1617					<u>0,50</u> 0,1207					<u>0,20</u> 0,0482					5160
	≤ 40	<u>1,00</u> 0,2413	<u>1,4</u> 0,3378				<u>0,75</u> 0,1810	<u>1,00</u> 0,2413				<u>0,27</u> 0,0652	<u>0,35</u> 0,0845				5161
	≤ 60	<u>1,39</u> 0,3354	<u>1,70</u> 0,4103	<u>2,0</u> 0,4826			<u>1,09</u> 0,2630	<u>1,25</u> 0,3016	<u>1,50</u> 0,3620			<u>0,35</u> 0,0845	<u>0,43</u> 0,1038	<u>0,50</u> 0,1207			5162
	≤ 80	<u>1,70</u> 0,4102	<u>2,00</u> 0,4826	<u>2,30</u> 0,555	<u>2,60</u> 0,6274		<u>1,25</u> 0,3016	<u>1,50</u> 0,3620	<u>1,80</u> 0,4343	<u>2,10</u> 0,5067		<u>0,43</u> 0,1038	<u>0,50</u> 0,1207	<u>0,57</u> 0,1375	<u>0,65</u> 0,1568		5163
	≤ 100	<u>2,00</u> 0,4826	<u>2,30</u> 0,5550	<u>2,60</u> 0,6274	<u>3,00</u> 0,7239	<u>3,4</u> 0,8204	<u>1,50</u> 0,3620	<u>1,80</u> 0,4343	<u>2,1</u> 0,5667	<u>2,5</u> 0,6033	<u>3,0</u> 0,6033	<u>0,50</u> 0,1207	<u>0,57</u> 0,1375	<u>0,65</u> 0,1568	<u>0,75</u> 0,1810	<u>1,00</u> 0,2413	5164
		A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M	N	P	q	

## CHƯƠNG VII CÔNG TÁC SƠN, CẮT VÀ MÀI KÍNH

### VII.1 – CÔNG TÁC SƠN

#### *1. Hướng dẫn chung:*

- a) Gỗ trước khi sơn mặt gỗ phải thật kho, đánh giấy nhám chải cạo lau chùi sạch sẽ. Nước sơn dầu có thể là dầu đun sôi pha thêm chất làm chóng khô hay sơn lót một lớp màu loãng, sau khi sơn đã khô, dùng mát tít trát các chỗ nứt nẻ sau đó quét các lớp sơn sau:
- b) Gang, sắt thép, tôn phải cạo chải hết rỉ, lau sạch rồi quét một nước sơn minium, sau đó sơn phủ các nước sơn màu quy định.
- c) Sơn gỗ, gang, sắt, thép đều phải để lớp sơn trước khô hẳn rồi mới sơn lớp sau. Mặt lớp sơn cuối cùng phải bóng không sui, không rộp, không có chỗ đậm chỗ nhạt, mặt sơn phải đều không có vết bút sơn và phải đúng mẫu thiết kế quy định.
- d) Sơn gồm có công pha sơn, lau sạch bụi bặm trước khi sơn (trát ma tít nếu gỗ có chỗ nứt nẻ)/
- đ) Trường hợp sơn gỗ không phải đánh giấy nhám thì định mức đơn giá nhân với hệ số 0,80.

#### *2. Thành phần công việc:*

- Đánh giấy nhám, chải cạo lau chùi sạch sẽ.
- Vận chuyển vật liệu.
- Pha sơn
- Sơn

#### *3. Thành phần công nhân:*

- Bậc 2: 1 người  
Bậc 3: 1 người  
Bậc 4: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân 0,2433 đ



**4. Định mức và đơn giá tính cho 1m<sup>2</sup>**

Bảng 46

LOẠI CÔNG TÁC	Sơn chỗ làm việc bình thường			sơn chỗ cao phải đeo dây an toàn			Số hiệu định mức
	Sơn 1 nước	Sơn 2 nước	Sơn 3 nước	Sơn 1 nước	Sơn 2 nước	Sơn 3 nước	
Sơn vào gỗ	<u>0,34</u> 0,0827	<u>0,51</u> 0,1241	<u>0,66</u> 0,1606	<u>0,37</u> 0,0900	<u>0,56</u> 0,1363	<u>0,72</u> 0,1752	5165
Sơn vào sắt thép, tôn, gang	<u>0,26</u> 0,0633	<u>0,40</u> 0,0973	<u>0,60</u> 0,1460	<u>0,28</u> 0,0681	<u>0,44</u> 0,1071	<u>0,66</u> 0,1606	5166
Sơn vào tường và chân tường	<u>0,24</u> 0,0584	<u>0,37</u> 0,0900	<u>0,47</u> 0,1144	<u>0,26</u> 0,0633	<u>0,40</u> 0,0973	<u>0,51</u> 0,1241	5167
Sơn hoặc ín vào cửa gỗ	<u>0,30</u> 0,0730			<u>0,33</u> 0,0803			5168
	A	B	C	D	Đ	e	

## VII.2 – CẮT, LẮP VÀ MÀI KÍNH

1. Thành phần công việc:

- Cắt kính
- Đóng kính
- Gắn mát tit
- Lấy nguyên liệu tại kho xa 30m
- Công tháo và lắp cửa kể cả công dùng thang hoặc ghế để lắp kính cửa lật tại chỗ (nếu có).

2. Thành phần công nhân: Bậc 3: 1 người; Bậc 4: 1 người – Tiền lương giờ công bình quân 0,2613 đ.

### 2. Định mức và đơn giá cho 1m<sup>2</sup>

Bảng 47

TÊN CÔNG VIỆC	CẮT VÀ GẮN KÍNH				MÀI KÍNH		Số hiệu định mức
	Cỡ 20×25 25×30	Cỡ 30×35 35×40	Cỡ 40×45 45×50	Cỡ 50×55 55×60	Mài kính trong thành kính mờ mài 1 mặt	Chấm kính mờ bằng sơn	
Định mức và đơn giá	<u>1.11</u> 0,2900	<u>0.95</u> 0,2482	<u>0.83</u> 0,2169	<u>0.66</u> 0,1725	<u>3.33</u> 0,8701	<u>0.83</u> 0,2169	5169
	A	B	C	D	Đ	e	

DANH MỤC	Bảng	Trang
<b>PHẦN V</b>		
<b>CÔNG TÁC MỘC</b>		
Thuyết minh chung		
Chương I – LÀM VÁN KHUÔN CHO CẤU KIỆN BÊ TÔNG TẠI CHỖ		
I – 1 – Làm ván khuôn móng	1	18
I – 2 – Ván khuôn cột	2,2a	21
I – 3 – Ván khuôn dầm xà	3,4	23
I – 4 – Ván khuôn tường	5	24
I – 5 – Ván khuôn sàn, tấm đan, mái nhà, vòm.	6	26
I – 6 – Ván khuôn lanh tô, máng nước, mái hắt, giằng tường cầu thang, nền nhà	7	28
I – 7 – Ván khuôn bệ máy, đài nước	8	29
I – 8 – Ván khuôn ống khói, phễu, giếng cáp, giếng nước, ống xi-phông, rãnh cáp, mương cáp	9	30
I – 9 – Ván khuôn gờ mũ chân tường, vòng học oogs, cống tròn chèn ống cống	10,10b	32
I – 10 – Ván khuôn móng cầu, trụ cầu, bệ đầu cọc, khuôn cọc	11	34
Chương II – LÀM VÁN KHUÔN CHO CÁC CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN		
II – 1 – Ván khuôn đúc sẵn dầm xà, con sơn, lanh tô, vì kèo, cửa sổ trời, cọc cột	12,12a	36
II – 2 – Ván khuôn đúc sẵn pa-nen, tấm đan, tấm nắp, nan chóp ống giấy cáp điện, trụ lan can, cọc hàng rào, hàng rào, lan can	13	38

DANH MỤC	Bảng	Trang
II – 3 – Ván khuôn đúc sẵn: ống công bê-tông bọt	14	39
II – 4 – Bộ phận khuôn ống bằng tôn	15	40
II – 5 – Làm khuôn đổ bê-tông bằng tre		
 Chương III – CÔNG TÁC LÀM GỖ		
III – 1 – Làm đà giáo bằng gỗ	16	41
III – 2 – Làm cây chống	17	42
III – 3 – Làm ván cừ, cọc cừ, sản xuất và lắp pa-lê gỗ	18	43
 Chương IV – CÔNG TÁC LÀM NHÀ		
IV – 1 – Làm vì kèo	19	44
IV – 2 – Đóng li-tô	20	46
IV – 3 – Dầm trần, dầm sàn gác, xà dầm cầu phong	21	46
IV – 4 – Làm đồ và đóng ván	22,23	47
IV – 5 – Làm con sơn	24	49
IV – 6 – Làm nhà tre, nứa lá	25	50
 Chương V – CÔNG TÁC LÀM CỬA		
V – 1 – Khung cửa đi – Khung cửa sổ	16,26a	53
V – 2 – Khung cửa lật	27	55
V – 3 – Cánh cửa sổ chớp	28	56
V – 4 – Cánh cửa sổ chớp pa-nô	29	57
V – 5 – Cánh cửa sổ chớp kính và cánh cửa lật	30,31	58
V – 6 – Cánh cửa sổ chớp pa-nô kính và pa-nô chớp	32	60

DANH MỤC	Bảng	Trang
V – 7 –Cánh cửa sổ chớp có hãm	33	60
V – 8 –Cánh cửa sổ chớp có ván nẹp	34	61
V – 9 –Cánh cửa sổ chớp đi chớp	35	61
V – 10 –Cánh cửa sổ chớp pa-nô và cửa đi pa-nô kính	36	62
V – 11 –Cánh cửa sổ chớp kính và cánh cửa đi có hãm	37	63
V – 12 –Cánh cửa sổ chớp ván ghép	38	64
V – 13 –Cánh cửa sổ chớp ván có nẹp	39	65
V – 14 –Cánh cửa sổ chớp pa-nô trên có chấn song gỗ và cửa ván đóng mở	40	65
V – 15 –Lắp bản lề, ê-ke, kê môn, ổ khóa, tắc dết	41,41a	66
 Chương VI – CÔNG TÁC GIA CÔNG GỖ		
VI – 1 –Khoan lỗ	42	68
VI – 2 –Xẻ gỗ ván bằng tay	43	68
VI – 3 –Bào ván, soi hèm, đào cạnh ván, rọc ván	44	69
VI – 4 –Đục lỗ	45	70
 Chương VII – CÔNG TÁC SƠN, CẮT VÀ MÀI KÍNH		
VII – 1– Công tác sơn	46	71
VII – 2 – Cắt, lắp và mài kính	47	73

*Xin xem tiếp tập V nói về tia công vật liệu và cơ khí*